

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
KHOA LUẬT

**BÀI GIẢNG**  
**PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG**

**Biên soạn: GV. Trương Thị Ánh Nguyệt**

(Tài liệu chỉ được lưu hành ở lớp GV giảng dạy)

**Đà Nẵng, 2022**

## CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

### 1.1. Những vấn đề cơ bản về nhà nước

#### 1.1.1. Nguồn gốc, bản chất, khái niệm và đặc trưng của nhà nước

##### 1.1.1.1. Nguồn gốc của nhà nước

Sự hình thành của nhà nước được giải thích bởi 2 loại học thuyết: (i) Học thuyết phi macxit về nguồn gốc nhà nước; và (ii) Học thuyết Mác-Lê-nin về nguồn gốc nhà nước (Học thuyết macxit).

#### A. Các học thuyết phi macxit về sự ra đời của nhà nước

**Thuyết thần học hay thuyết thần quyền:** Theo học thuyết này, nhà nước là sản phẩm được tạo ra bởi Thượng đế, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu, bất biến và sự phục tùng quyền lực ấy là tất yếu. Trong nhà nước, vua được mệnh danh là “thiên tử”, có nghĩa là con trời. Như vậy, việc tuân theo quyền lực của nhà vua chính là tuân theo ý trời và không ai có thể chống lại được.

**Thuyết gia trưởng:** Nhà nước là kết quả từ sự phát triển của gia đình và quyền gia trưởng. Nhà nước như là một “gia đình” lớn được hợp thành từ nhiều gia đình trong xã hội, quyền lực nhà nước là quyền gia trưởng mở rộng. Nhà nước tồn tại trong mọi xã hội. Quyền lực nhà nước thuộc về ông vua, là người đứng đầu nhà nước.

**Thuyết khế ước xã hội:** Nhà nước là sản phẩm của một hợp đồng, được ký kết giữa những người sống trong trạng thái tự nhiên, chưa có nhà nước. Nhà nước không mang tính giai cấp mà bảo vệ lợi ích của tất cả các thành viên trong xã hội, chủ quyền nhà nước thuộc về nhân dân.

**Thuyết bạo lực:** Nhà nước là sản phẩm của các cuộc chiến tranh. Trong quá trình lao động sinh sống, các thị tộc, bộ lạc xâm chiếm lẫn nhau để giành lấy đất đai, chiến lợi phẩm... Kết quả của mỗi cuộc chiến tranh là thị tộc, bộ lạc thắng trận đã lập ra một bộ máy để cai trị, trấn áp thị tộc, bộ lạc bại trận. Bộ máy đó chính là nhà nước.

**Thuyết tâm lý:** Trong thời kỳ công xã nguyên thủy, con người hầu như còn yếu về thể lực cũng như còn kém về trí tuệ. Do vậy, họ luôn có tâm lý sợ hãi trước tai họa của thiên nhiên. Với nhu cầu rất lớn về mặt tâm lý để được bảo vệ, con người trong xã hội này đã ủng hộ, tôn sùng các thủ lĩnh, giáo sĩ – những người được cho là có sứ mệnh lãnh đạo xã hội. Một số quan điểm của thuyết này cho rằng nhà nước là lực lượng ngoài vũ trụ du nhập vào, là tổ chức của những người phi thường để quản lý xã hội.

**Nhận xét chung về các học thuyết phi macxit về sự ra đời của nhà nước:** Các học thuyết trên nhìn chung chưa lý giải một cách thuyết phục về sự ra đời của nhà nước, đặc biệt chưa phản ánh được bản chất giai cấp của nhà nước. Các học thuyết này giải thích nguồn gốc nhà nước không dựa trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

#### B. Học thuyết Mác – Lênin về sự ra đời của nhà nước

- Tiếp cận vấn đề nguồn gốc nhà nước trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

- Học thuyết Mác – Lê-nin đã giải thích một cách khoa học rằng nhà nước là sản phẩm có điều kiện của xã hội khi xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định, đó là khi tư hữu xuất hiện và xã hội có sự phân hóa giai cấp (Mâu thuẫn giữa các giai cấp trở nên đối kháng và nhà nước là sản phẩm tất yếu của sự đối kháng giai cấp không thể điều hòa được).

- Theo học thuyết Mác – Lê-nin, nhà nước *không phải là hiện tượng xã hội vĩnh cửu, bất biến mà là một phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong.*

## **B1. Chế độ cộng sản nguyên thủy – Tổ chức thị tộc-bộ lạc và quyền lực xã hội**

- Cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế xã hội đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người, một xã hội chưa phân chia giai cấp, chưa có nhà nước và pháp luật.

- Cơ sở kinh tế đặc trưng cho xã hội cộng sản nguyên thủy là chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất, lực lượng sản xuất thấp kém, công cụ sản xuất thô sơ, năng suất lao động thấp, xã hội chưa phân chia giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

- Cách thức tổ chức xã hội trong hình thái cộng sản nguyên thủy khá đơn giản với cơ cấu tổ chức theo đơn vị thị tộc, bào tộc và bộ lạc:

+ Thị tộc: là đơn vị tế bào của xã hội, được tổ chức theo huyết thống. Thị tộc là tổ chức cơ sở đầu tiên của xã hội loài người. Ban đầu, thị tộc được tổ chức theo chế độ mẫu hệ, sau đó chuyển sang chế độ phụ hệ do tác động của sự thay đổi kinh tế - xã hội - hôn nhân.

+ Bào tộc: là sự liên kết giữa các thị tộc có quan hệ hôn nhân với nhau.

+ Bộ lạc: là sự hợp thành của các bào tộc có quan hệ kinh tế và địa vực.

→ Tổ chức thị tộc-bộ lạc chính là hình thái biểu hiện cơ bản của công xã nguyên thủy.

- Chế độ cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước nhưng quá trình vận động và phát triển của nó đã làm xuất hiện những tiền đề vật chất cho sự tan rã của tổ chức thị tộc – bộ lạc và sự ra đời của nhà nước.

Nghiên cứu đặc điểm của xã hội cộng sản nguyên thủy phải xuất phát từ cơ sở kinh tế của nó. Xã hội cộng sản nguyên thủy được xây dựng trên nền tảng của phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy mà đặc trưng là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và phân phối bình đẳng của cải. Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp kém, công cụ lao động còn thô sơ, sự hiểu biết về thế giới tự nhiên của người lao động còn lạc hậu. Vì thế, con người để kiếm sống và bảo vệ mình phải dựa vào nhau cùng chung sống, cùng lao động, cùng hưởng thành quả của lao động chung. Trong điều kiện đó nên không ai có tài sản riêng, không có người giàu, người nghèo, xã hội chưa phân chia thành giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Chế độ kinh tế như vậy đã quyết định tổ chức xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy. Hình thức tổ chức xã hội và cách thức quản lý của xã hội cộng sản nguyên thủy rất đơn giản. Tế bào của xã hội cộng sản nguyên thủy là thị tộc. Thị tộc là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của xã hội loài người, được xuất hiện khi xã hội đã phát triển tới một trình độ nhất định. Với tư cách là hình thức tổ chức và quản lý xã hội, thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất, một bộ máy kinh tế xã hội. Thị tộc được tổ chức trên cơ sở huyết thống, ở giai đoạn đầu do những điều kiện về kinh tế, hôn nhân chi phối, vì thế thị tộc được tổ chức theo chế độ mẫu hệ. Dần dần, cùng với sự phát triển của kinh tế, sự thay đổi của xã hội và hôn nhân, chế độ mẫu hệ được thay thế bởi chế độ phụ hệ.

- Trong thị tộc, mọi thành viên đều tự do, bình đẳng, không ai có đặc quyền, đặc lợi gì. Trong xã hội cũng đã có sự phân chia lao động, tuy nhiên đó là sự phân chia trên cơ sở tự nhiên, theo giới tính hoặc lứa tuổi chứ chưa mang tính xã hội.

- Thị tộc là hình thức tự quản đầu tiên trong xã hội. Để tổ chức và điều hành hoạt động chung của xã hội, thị tộc cũng đã có quyền lực và một hệ thống quản lý công việc của thị tộc. Quyền lực trong chế độ cộng sản nguyên thủy mới chỉ là quyền lực xã hội do toàn xã hội tổ chức ra và phục vụ cho lợi ích của cả cộng đồng.

- Hệ thống quản lý các công việc của thị tộc bao gồm:

Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc gồm những thành viên lớn tuổi của thị tộc. Hội đồng thị tộc quyết định tất cả các vấn đề quan trọng của thị tộc, như: tổ chức lao động sản xuất, giải quyết các tranh chấp nội bộ, tiến hành chiến tranh... Những quyết định của Hội đồng thị tộc là bắt buộc đối với tất cả mọi người.

Hội đồng thị tộc bầu ra người đứng đầu thị tộc như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự để thực hiện quyền lực, quản lý các công việc chung. Những người đứng đầu thị tộc có quyền lực rất lớn, quyền lực này được tạo trên cơ sở uy tín cá nhân, họ có thể bị bãi miễn bất kỳ lúc nào nếu không còn uy tín và không được tập thể cộng đồng ủng hộ nữa. Những tù trưởng và thủ lĩnh quân sự không có bất kỳ một đặc quyền và đặc lợi nào so với các thành viên khác trong thị tộc.

Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại quyền lực, nhưng quyền lực này không phải là quyền lực đặc biệt do một giai cấp hay một cá nhân tổ chức ra, mà đó là quyền lực xã hội được tổ chức và thực hiện trên cơ sở dân chủ thực sự, quyền lực này xuất phát từ xã hội và phục vụ lợi ích của cả cộng đồng.

Cùng với tiến trình phát triển của xã hội, do sự thay đổi của các hình thức hôn nhân với sự cấm đoán hôn nhân trong nội bộ thị tộc đã hình thành nên chế độ hôn nhân ngoại tộc. Các thị tộc mà giữa chúng có quan hệ hôn nhân với nhau đã hợp thành bào tộc. Cùng với hôn nhân, nhiều yếu tố khác tác động đã làm cho một số bào tộc liên kết với nhau thành bộ lạc và đến giai đoạn cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy thì các liên minh bộ lạc đã hình thành. Về cơ bản, tính chất của quyền lực, cách thức tổ chức quyền lực trong bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc vẫn dựa trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức quyền lực trong xã hội thị tộc, tuy nhiên, đến thời điểm này, ở mức độ nhất định, sự tập trung quyền lực đã cao hơn.

## **B2. Sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy và sự xuất hiện nhà nước**

- Nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy là do lực lượng sản xuất phát triển, kinh tế phát triển, xã hội có sự phân công lao động xã hội, xuất hiện của cải dư thừa, hình thành **chế độ tư hữu** và giai cấp đối kháng. Mâu thuẫn giai cấp đến mức không thể điều hòa được, nhà nước ra đời.<sup>1</sup>

- 3 lần phân công lao động lớn xuất hiện vào giai đoạn cuối của hình thái cộng sản nguyên thủy dẫn đến sự ra đời của nhà nước:

+ Lần 1: Ngành chăn nuôi tách khỏi ngành trồng trọt: Bắt đầu từ hoạt động trồng trọt, con người đã biết dùng sản phẩm dư thừa có được từ trồng trọt để thuần dưỡng những con thú săn bắt được trở thành các đàn gia súc. Trồng trọt phát triển, kéo theo chăn nuôi phát triển, và chăn nuôi đã trở thành một ngành nghề độc lập tách biệt ra khỏi trồng trọt.

+ Lần 2: Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp: Xuất phát từ nhu cầu về tinh thần cũng như nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống nói chung, một số ngành nghề thủ công nghiệp như dệt vải, làm đồ gốm, đồ trang sức, làm rượu vang hay dầu thực vật... đã xuất hiện.<sup>2</sup>

+ Lần 3: Thương nghiệp xuất hiện: Khi xã hội đã có sự chuyên môn hóa nhất định, xuất hiện một nhu cầu tất yếu đó là trao đổi sản phẩm, từ đó hàng hóa đã ra đời. Cùng với đó là sự ra đời của ngành thương nghiệp và sự xuất hiện của giai cấp thương nhân.

Sau lần phân công lao động đầu tiên, chế độ tư hữu đã xuất hiện, xã hội có sự phân chia thành người giàu, người nghèo. Chế độ tư hữu làm thay thế chế độ hôn nhân từ quần hôn sang

<sup>1</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội, 'Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật', Nxb. Công an nhân dân, 2009, trang 35-42.

<sup>2</sup> Như 1, trang 37.

chế độ một vợ một chồng: Tạo điều kiện để hình thành các gia đình nhỏ, là những đơn vị kinh tế độc lập, tự quyết định sản xuất và định đoạt sản phẩm do kết quả sản xuất của mình tạo ra. Sự xuất hiện của gia đình đe dọa đời sống cộng đồng thị tộc.

Như vậy, sự phân công lao động theo hướng chuyên môn hóa đã dẫn đến 2 hệ quả kinh tế-xã hội sau: (1) Quá trình phân hóa tài sản diễn ra và chế độ tư hữu xuất hiện; (2) Công xã nông thôn xuất hiện, thay thế cho công xã phụ hệ đang dần dần tan rã.

Khi sản phẩm lao động dư thừa bắt đầu xuất hiện, các Tù trưởng, Thủ lĩnh quân sự đã lợi dụng quyền lực của Thị tộc trước đây giao cho để phục vụ lợi ích riêng (chiếm đoạt tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động dư thừa) dẫn đến sự xuất hiện của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Những người chiếm đoạt tài sản trở thành **giai cấp bóc lột**. Trong khi đó, một bộ phận dân cư không còn tư liệu sản xuất, lâm vào tình cảnh khốn khổ, cùng với một số tù binh chiến tranh được giữ lại. Họ là những người bị chiếm đoạt tài sản, được gọi là **giai cấp bị bóc lột**. Mâu thuẫn giữa hai giai cấp này xuất hiện đến mức không thể điều hòa được. Xã hội đứng trước nguy cơ bị diệt vong.

→ Qua 3 lần phân công lao động, những yếu tố tiên quyết cho sự tồn tại của thị tộc bị phá vỡ. Quyền lực công cộng của Thị tộc và hệ thống quản lý của nó chỉ phù hợp với một xã hội không có mâu thuẫn nội tại, nay không còn phù hợp nữa, đòi hỏi phải có một tổ chức mới. Với cơ cấu tổ chức đơn giản, các thị tộc, bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc mất khả năng kiểm soát và quản lý xã hội. → Cần có một tổ chức mới đứng ra kiểm chế và kiểm soát mâu thuẫn giữa các giai cấp đối kháng này, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp thống trị. Tổ chức đó có vai trò thay thế thị tộc quản lý xã hội cũng như điều hòa các mâu thuẫn giai cấp, tổ chức đó là Nhà nước. Cơ sở cho sự ra đời của Nhà nước bao gồm 2 yếu tố chính: **Tiền đề kinh tế và tiền đề xã hội**:

- + Tiền đề kinh tế cho sự ra đời của Nhà nước: Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.
- + Tiền đề xã hội cho sự ra đời của Nhà nước: Sự phân chia xã hội thành giai cấp và sự đối kháng giai cấp không thể điều hòa.

Theo các nhà tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin, có ba hình thức xuất hiện nhà nước phổ biến:

- + Hình thức xuất hiện nhà nước kiểu *Nhà nước Aten*: Nhà nước ra đời chủ yếu do sự đối kháng nghiêm trọng, không thể điều hòa được giữa các giai cấp. Đây là hình thức nhà nước thuần túy và cổ điển nhất.

- + Hình thức xuất hiện nhà nước kiểu *Nhà nước Rôma*: Nhà nước ra đời từ sự thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội của giới bình dân chống lại giới quý tộc, nhưng sau đó giới bình dân và giới quý tộc hòa tan vào với nhau.

- + Hình thức xuất hiện nhà nước kiểu *Nhà nước Giécmanh*: Nhà nước ra đời do nhu cầu quản lý, cai trị các vùng đất mới chiếm được từ các cuộc chiến tranh.

Ở một số nhà nước phương Đông cổ đại, nhà nước ra đời do nhu cầu chinh phục tự nhiên (trị thủy) và chống giặc ngoại xâm.

#### **1.1.1.2. Bản chất của nhà nước**

Bản chất của nhà nước gồm có tính giai cấp và tính xã hội.

## A. Tính giai cấp của nhà nước

Về bản chất giai cấp của nhà nước, V.I Lênin đã nhận định: “Nhà nước là bộ máy để giai cấp này áp bức giai cấp khác, một bộ máy để duy trì dưới sự thống trị của một giai cấp tất cả các giai cấp bị lệ thuộc khác”.<sup>(1)</sup>

Nhà nước là một hiện tượng thuộc về bản chất của xã hội có giai cấp (Tính giai cấp của nhà nước):

- Nhà nước trước hết là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này đối với giai cấp khác trong xã hội, là công cụ bạo lực để duy trì sự thống trị của giai cấp, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích trước hết của giai cấp thống trị hoặc giai cấp cầm quyền trong xã hội.

Ví dụ: Nhà nước tư sản là bộ máy quyền lực chính trị do giai cấp tư sản thiết lập, lãnh đạo, luôn thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản và những người lao động khác.

- Nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp và là sự biểu hiện của sự không thể điều hòa được của các mâu thuẫn giai cấp đối kháng.

- Nhà nước là công cụ cơ bản của quyền lực chính trị trong xã hội có giai cấp bởi nó tồn tại để bảo vệ lợi ích chủ yếu của giai cấp thống trị.

- Nhà nước xuất hiện chỉ khi nào và ở nơi nào mà mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được.

- Nhà nước là công cụ của giai cấp thống trị để thực hiện sự thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng, hoặc là công cụ của giai cấp cầm quyền đại diện cho quyền lợi của nhân dân lao động trong xã hội chủ nghĩa để quản lý nhà nước **trên 3 phương diện sau:**

- + **Kinh tế:** Giai cấp thống trị hoặc giai cấp cầm quyền, thông qua nhà nước, đã hiện thực hóa ý tưởng về một nền kinh tế đảm bảo được quyền lợi của họ (chẳng hạn như quyền sở hữu về tư liệu sản xuất) và điều hòa các mâu thuẫn về kinh tế với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Thông qua nhà nước, quyền lực kinh tế mới đủ sức mạnh để duy trì quan hệ bóc lột.

- + **Chính trị:** Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị hoặc giai cấp cầm quyền tổ chức và thực hiện quyền thống trị về chính trị, hợp pháp hóa ý chí của giai cấp mình thành ý chí nhà nước và buộc các giai cấp khác phải tuân theo.

- + **Tư tưởng:** Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị hoặc giai cấp cầm quyền xây dựng hệ tư tưởng của mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội và buộc các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội phải tuân theo.

*Trong ba quyền lực kể trên, quyền lực kinh tế đóng vai trò chủ đạo, là cơ sở để đảm bảo cho sự thống trị giai cấp.*

Tính giai cấp là thuộc tính bản chất của bất kỳ nhà nước nào. Tuy nhiên, mức độ thể hiện, thực hiện tính giai cấp trong tổ chức và hoạt động của các nhà nước khác nhau ở vào những giai đoạn lịch sử nhất định thì khác nhau. *Đối với những nhà nước mà giai cấp thống trị là giai cấp bóc lột*, tính giai cấp của nhà nước được thể hiện rất rõ ràng; mỗi nhà nước là một bộ máy bạo lực của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị và các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. *Đối với nhà nước xã hội chủ nghĩa*, cơ sở kinh tế của nhà nước được thiết lập dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Trong nhà nước này, không thực sự tồn tại một giai cấp thống trị rõ ràng như trong các hình thái kinh tế - xã hội trước đó mà chỉ tồn tại giai cấp cầm quyền đại diện cho

---

<sup>(1)</sup> V.I Lênin: Toàn tập, NXB. Tiến bộ, M.1977 (bản tiếng Việt). Tập 33, tr 87.

quyền lợi của nhân dân lao động chiếm đa số trong xã hội. Từ đó, tính giai cấp trong nhà nước xã hội chủ nghĩa được thu hẹp dần.

### **B. Tính xã hội của nhà nước**

Tính xã hội của Nhà nước được thể hiện thông qua việc Nhà nước phải thực hiện các chức năng xã hội của mình thông qua việc giải quyết những vấn đề nảy sinh từ trong đời sống xã hội như các vấn đề an toàn và an ninh quốc gia; hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội; lao động, việc làm, các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội, thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường... Bên cạnh tính giai cấp, nhà nước phải đảm bảo các lợi ích, nguyện vọng tối thiểu của các giai tầng khác trong xã hội. Nhà nước là đại diện của toàn xã hội để bảo đảm trật tự chung, sự ổn định, bảo đảm các giá trị chung của xã hội để xã hội tồn tại và phát triển.

Ngoài ra, tính xã hội của nhà nước còn được thể hiện qua trách nhiệm của nhà nước đối với các vấn đề mang tính quốc tế. Ví dụ: Trách nhiệm của nhà nước trong việc giải quyết vấn đề tội phạm xuyên quốc gia.

Mức độ thể hiện và thực hiện tính xã hội là khác nhau ở các nhà nước, và ngay cả trong một nhà nước nhưng vào những giai đoạn lịch sử khác nhau cũng khác nhau.

### **LƯU Ý:**

Tính giai cấp và tính xã hội của nhà nước không mâu thuẫn với nhau mà bổ sung, hỗ trợ cho nhau: Nếu tính giai cấp đảm bảo cho sự thống trị của giai cấp thì tính xã hội tạo ra sự ổn định để thực hiện sự thống trị đó.

#### **1.1.1.3. Khái niệm nhà nước**

Thông qua việc tìm hiểu về bản chất của nhà nước, khái niệm nhà nước có thể được hiểu như sau:

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp (Tính giai cấp) và đại diện cho lợi ích chung toàn xã hội (Tính xã hội).

- *Tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị*:

+ Nhà nước là tổ chức xã hội có giai cấp, và là tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt. Nhà nước có quyền lực chính trị-là khả năng tác động, chi phối và lãnh đạo các chủ thể khác

+ Cùng với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, nhà nước cũng là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng. Tuy nhiên, so với các tổ chức đó, nhà nước giữ vị trí trung tâm, vì chỉ có nhà nước mới có những thiết chế đặc biệt với các phương tiện vật chất đi kèm như quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù...mà thông qua đó nó có thể tác động mạnh mẽ và toàn diện đến đời sống xã hội.

- *Nhiệm vụ cưỡng chế*: Nhà nước buộc các giai cấp khác phục tùng ý chí của giai cấp thống trị.

- *Chức năng quản lý đặc biệt*: chức năng quản lý xã hội để phục vụ và bảo vệ lợi ích trước hết cho giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng; và thực hiện những hoạt động nảy sinh từ bản chất của xã hội. Trong khi đó, chức năng quản lý đặc biệt được thể hiện trong xã hội chủ nghĩa thông qua việc bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

#### 1.1.1.4. Đặc trưng của nhà nước

Các đặc điểm cơ bản của nhà nước (Phân biệt với các tổ chức khác trong xã hội):

- *Một là*, nhà nước thiết lập **quyền lực công đặc biệt**:

Nhà nước là tổ chức công quyền thiết lập một quyền lực đặc biệt không còn hoà nhập với dân cư như trong xã hội thị tộc mà “đường như” tách tách khỏi dân cư và thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp. Quyền lực này mang tính chính trị, giai cấp, được thực hiện bởi bộ máy cai trị, quân đội, toà án, cảnh sát... Như vậy, để thực hiện quyền lực, để quản lý xã hội, nhà nước có một tầng lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ quản lý. Lớp người này được tổ chức thành các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy thống trị có sức mạnh cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp, tầng lớp khác phải phục tùng theo ý chí của mình.

→ *Phân biệt quyền lực của nhà nước với quyền lực của tổ chức thị tộc-bộ lạc trong xã hội cộng sản nguyên thủy.*

- *Hai là*, nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính, không phụ thuộc vào các yếu tố như chính kiến, giới tính, huyết thống, tôn giáo,...

→ *Phân biệt với tổ chức thị tộc-bộ lạc trong chế độ cộng sản nguyên thủy*: Thị tộc và bộ lạc trong chế độ này được tạo thành trên cơ sở huyết thống (Ban đầu, thị tộc được tổ chức theo chế độ mẫu hệ, sau đó chuyển sang chế độ phụ hệ).

Phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính-lãnh thổ: Từ đó nhà nước hình thành nên các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Việc phân chia dân cư theo đơn vị hành chính-lãnh thổ đảm bảo cho hoạt động quản lý nhà nước được tập trung và thống nhất.

- *Ba là*, nhà nước có chủ quyền quốc gia.

Chủ quyền quốc gia của nhà nước được thể hiện thông qua tính tự quyết của nhà nước về đối nội và đối ngoại trên phạm vi lãnh thổ quốc gia mình, không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài (ý chí từ các quốc gia khác hoặc chủ thể khác bên ngoài quốc gia).

+ Đối nội: ban hành và thực hiện các chính sách về kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục.....

+ Đối ngoại: quan hệ hợp tác với các quốc gia, ký kết các hiệp định đầu tư quốc tế...

Theo quy định của pháp luật quốc tế, chủ quyền quốc gia gồm các quyền sau: Quyền xác định chế độ chính trị - kinh tế, quyền sở hữu đối với tài nguyên thiên nhiên, quyền tài phán đối với mọi người và mọi tổ chức, quyền được bất khả xâm phạm trên toàn vẹn lãnh thổ.

- *Bốn là*, nhà nước ban hành pháp luật có tính bắt buộc chung và đảm bảo thực hiện pháp luật/quản lý xã hội bằng pháp luật.

+ Nhà nước là chủ thể duy nhất trong xã hội được quyền ban hành pháp luật.

+ Các tổ chức khác trong xã hội không được quyền ban hành pháp luật.

- *Năm là*, nhà nước quy định và thực hiện thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc.

+ Nhà nước là chủ thể duy nhất được quyền quy định và thu các loại thuế.

#### 1.1.2. Kiểu và hình thức Nhà nước

##### 1.1.2.1. Kiểu nhà nước

##### Khái niệm

Kiểu nhà nước là tổng thể các dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.



- Các hình thái kinh tế-xã hội cơ bản đã tồn tại trong lịch sử xã hội, tương ứng với các kiểu nhà nước:

- + Hình thái kinh tế-xã hội Cộng sản nguyên thủy: Nhà nước chưa xuất hiện.
- + Hình thái kinh tế-xã hội chiếm hữu nô lệ: Kiểu nhà nước chủ nô.
- + Hình thái kinh tế-xã hội phong kiến: Kiểu nhà nước phong kiến.
- + Hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa: Kiểu nhà nước tư sản.
- + Hình thái kinh tế-xã hội xã hội chủ nghĩa: Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

→ Sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Quy luật về sự thay đổi kiểu nhà nước phù hợp với quy luật về sự phát triển và thay thế giữa các hình thái kinh tế-xã hội. Kiểu nhà nước cũ được thay thế bằng kiểu nhà nước mới thông qua một cuộc cách mạng xã hội.

**Giới thiệu sơ qua về những phương thức hình thành nhà nước điển hình trong lịch sử:**

- Sự ra đời của nhà nước **Aten**: Nhà nước Aten là phương thức xuất hiện nhà nước có tính thuần túy và cổ điển nhất.

- Sự ra đời của nhà nước **Giéc-manh**: Do nhu cầu phải thiết lập sự cai trị đối với vùng đất La Mã sau chiến thắng của người Giéc-manh đối với đế chế La Mã cổ đại mà nhà nước xuất hiện chứ không phải do yêu cầu đấu tranh giai cấp trong xã hội Giéc-manh.

- Sự ra đời của nhà nước **Rôma**: Là do sự thúc đẩy của cuộc đấu tranh giữa những người bình dân sống ngoài các thị tộc Rôma chống lại giới quý tộc của các thị tộc Rôma.

- Sự ra đời của các **nhà nước phương Đông cổ đại**: Xuất phát từ nhu cầu tự vệ và yêu cầu sản xuất như khai khẩn đất đai, trị thủy, chống thiên tai, con người phải tập hợp nhau lại trong một cộng đồng có sự liên hệ cao hơn gia đình và thị tộc, với một bộ máy có quyền lực tập trung, thống nhất hơn để điều hành và quản lý các công việc chung của cộng đồng, đó là nhà nước.

#### **1.1.2.2. Hình thức nhà nước**

- Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để phân biệt các cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, quy trình thành lập các cơ quan nhà nước, mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau và vai trò của các cơ quan đó trong việc thực hiện quyền lực nhà nước.

- Các yếu tố tác động đến hình thức nhà nước của một quốc gia: Cơ sở kinh tế; tương quan lực lượng giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội; sự gay gắt của cuộc đấu tranh giành và giữ chính quyền; đặc điểm lịch sử, truyền thống dân tộc; bối cảnh quốc tế; trình độ dân trí và các điều kiện khác.

- Hình thức nhà nước được hình thành từ ba yếu tố cụ thể là: Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.

##### **A. Hình thức chính thể**

Là cách thức và trình tự lập ra cơ quan tối cao của nhà nước và xác lập quan hệ cơ bản của các cơ quan đó.

Có 2 hình thức chính thể cơ bản: **Chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa**:

\* **Chính thể quân chủ**: là hình thức mà trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung *toàn bộ hoặc một phần* vào tay người đứng đầu nhà nước (Vua, Hoàng đế...) và theo nguyên tắc thừa kế thế tập (cha truyền con nối).

Hình thức chính thể quân chủ gồm 2 loại: Chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế.

+ **Chính thể quân chủ tuyệt đối (quân chủ chuyên chế)**: là chính thể mà trong đó toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về Vua (Hoàng đế). Các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp tối cao đều nằm trong tay người đứng đầu nhà nước. Hình thức này chủ yếu tồn tại trong hai kiểu nhà nước đầu tiên là nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến

+ **Chính thể quân chủ hạn chế (quân chủ lập hiến)**: là chính thể mà trong đó tồn tại Vua, nhưng đồng thời có Nghị viện được lập ra theo Hiến pháp nhằm hạn chế quyền lực nhà vua và giai cấp phong kiến.

Dựa theo mức độ hạn chế quyền lực của Nhà vua và sự phân quyền giữa Nhà vua và Nghị viện, hình thức chính thể quân chủ lập hiến còn được phân biệt thành hình thức quân chủ nghị nguyên và quân chủ đại nghị:

• **Quân chủ nghị nguyên**: Nhà vua chỉ nắm giữ một phần quyền lực nhà nước. Trong chính thể này, có sự phân chia quyền lực song phương giữa Nhà vua và Nghị viện. Nghị viện nắm quyền lập pháp, Nhà vua nắm quyền hành pháp.

Ví dụ: Chính thể nghị nguyên đã từng xuất hiện ở Nhật và Đức vào cuối thế kỷ XIX khi mà giai cấp tư sản chưa thực sự lớn mạnh trong khi giai cấp phong kiến chưa thật sự suy yếu.

• **Quân chủ đại nghị**: Trong chính thể này, quyền lực thực tế của Nhà vua không còn tác động đến lập pháp và cũng rất hạn chế đến lĩnh vực hành pháp và tư pháp.

Ở các quốc gia này, Nhà vua hầu như không có quyền lực và cũng không có trách nhiệm gì đáng kể trong hệ thống chính trị (mang tính biểu trưng).

\* **Chính thể Cộng hòa**: Trong chính thể này, quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về những cơ quan đại diện được bầu ra theo nhiệm kỳ, theo quy định Hiến pháp của nhà nước. Chính thể Cộng hòa gồm có:

+ **Cộng hòa dân chủ**: Là hình thức chính thể mà mọi người dân đủ tuổi và điều kiện theo luật định đều có quyền bầu cử để lựa chọn ứng viên tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước như Quốc hội hoặc Nghị viện. Ở các quốc gia tư bản, chính thể này còn được phân biệt thành **Cộng hòa tổng thống** và **Cộng hòa đại nghị (Cộng hòa nghị viện)**. Hầu hết các nhà nước cộng hòa ngày nay đều là hình thức chính thể cộng hòa dân chủ. Cộng hòa dân chủ có ba biến thể, là:

• **Cộng hòa đại nghị (Cộng hòa nghị viện)**: Nghị viện là thiết chế có quyền lực trung tâm, có vị trí, vai trò rất lớn trong bộ máy nhà nước.

• **Cộng hòa tổng thống**: Vai trò của nguyên thủ quốc gia là rất quan trọng. Ví dụ: Hoa Kỳ, Phi-líp-pin...

• **Cộng hòa lưỡng tính**: Ví dụ: Cộng hòa Pháp chứa đựng đặc điểm chung của Cộng hòa tổng thống và Cộng hòa đại nghị.<sup>3</sup>

+ **Cộng hòa quý tộc**: Là hình thức chính thể mà chỉ có giới quý tộc mới được quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan quyền lực nhà nước. Nói cách khác, pháp luật chỉ ghi nhận quyền bầu cử để lập ra các cơ quan nhà nước tối cao là của riêng tầng lớp quý tộc giàu có.

Ví dụ: Chính thể cộng hòa quý tộc đã xuất hiện ở Nhà nước Spac từ thế kỷ VII đến thế kỷ IV trước Công nguyên ở Hy Lạp cổ đại. Hiện nay, chính thể này không còn tồn tại nữa.

<sup>3</sup> PGS. TS. Luật học Nguyễn Đăng Dung, 'Luật hiến pháp đối chiếu', Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, trang 81-95.

## **B. Hình thức cấu trúc**

Là sự cấu tạo nhà nước thành các đơn vị lãnh thổ và xác lập các mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan nhà nước, giữa trung ương và địa phương.

Có 2 hình thức cấu trúc: Nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang.

- **Nhà nước đơn nhất:** Là nhà nước có lãnh thổ toàn vẹn, có chủ quyền chung, có hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương và các đơn vị hành chính lãnh thổ như: tỉnh, huyện, xã... Nhà nước đơn nhất chỉ có một Hiến pháp và một hệ thống pháp luật thống nhất. Ví dụ: Việt Nam, Lào, Pháp...

- **Nhà nước liên bang:** Là nhà nước có hai hoặc nhiều bang thành viên hợp lại với nhau. Nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan quản lý nhà nước: một hệ thống chung cho toàn liên bang và một hệ thống riêng cho mỗi tiểu bang thành viên, vừa có chủ quyền quốc gia chung, vừa có chủ quyền mỗi tiểu bang. Bên cạnh Hiến pháp và hệ thống pháp luật chung của liên bang, mỗi bang thành viên còn có hệ thống pháp luật riêng. Pháp luật của các nước thành viên có giá trị pháp lý thấp hơn pháp luật liên bang. Ví dụ: Hoa Kỳ, Đức, Nga...

## **C. Chế độ chính trị của nhà nước**

*Chế độ chính trị của nhà nước là tổng thể các phương pháp, thủ đoạn mà Nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.*

Có thể chia chế độ chính trị của nhà nước thành hai loại chính: Phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ (độc tài). Tương ứng với hai phương pháp này có chế độ chính trị dân chủ và chế độ chính trị phản dân chủ.

- Trong chế độ chính trị dân chủ, giai cấp thống trị thường sử dụng chủ yếu phương pháp giáo dục - thuyết phục. Trên thực tế, phương pháp dân chủ có nhiều dạng khác nhau, phụ thuộc vào bản chất của từng nhà nước cụ thể, như: dân chủ chân thực và dân chủ giả hiệu; dân chủ rộng rãi và dân chủ hạn chế; dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp...

- Trong chế độ chính trị phản dân chủ, giai cấp thống trị thường sử dụng các hình thức, phương pháp mang nặng tính độc tài, độc đoán.

### **LƯU Ý:**

Hình thức nhà nước là sự hợp nhất của ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị. Ba yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại chặt chẽ với nhau, thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp thống trị, phản ánh bản chất của nhà nước. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, ba yếu tố này có thể không phù hợp với nhau. Ví dụ: chế độ chính trị phát xít, quân phiệt có thể có hình thức chính thể cộng hòa dân chủ. Đây cũng là điều thường gặp trong các nhà nước bóc lột.

## **1.1.3. Chức năng nhà nước và bộ máy nhà nước**

### **1.1.3.1. Chức năng nhà nước**

#### **A. Khái niệm**

Chức năng của nhà nước là những phương diện hoạt động chủ yếu của Nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước Nhà nước. Chức năng của nhà nước cũng phản ánh bản chất và vai trò của nhà nước.

- Phân biệt chức năng với nhiệm vụ của nhà nước: Chức năng là phương diện hoạt động mang tính định hướng. Trong khi đó, nhiệm vụ của nhà nước là bước cụ thể hóa chức năng nhà nước.

- Chức năng nhà nước chịu tác động của các yếu tố như kinh tế, văn hóa, chính trị...
- Các yếu tố quyết định chức năng của nhà nước: Bản chất nhà nước, cơ sở kinh tế - xã hội, nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu lâu dài của nhà nước.

### **B. Phân loại**

- Căn cứ vào phương diện hoạt động ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của nhà nước: Chức năng nhà nước gồm có chức năng cơ bản và chức năng không cơ bản.

- Căn cứ vào mức độ tập trung nguồn lực để thực hiện chức năng nhà nước: Chức năng nhà nước gồm có chức năng quan trọng và chức năng không quan trọng.

- Căn cứ vào phạm vi phương diện hoạt động: Chức năng nhà nước gồm có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại:

+ Chức năng đối nội: là hoạt động của Nhà nước trong nội bộ đất nước, gồm: trấn áp và bảo vệ; và tổ chức và xây dựng. Chức năng đối nội bao gồm:

- Tổ chức và quản lý nền kinh tế.
- Tổ chức và quản lý nền văn hóa, giáo dục, khoa học-công nghệ.
- Giữ vững an ninh, chính trị, trấn áp sự phản kháng của giai cấp đối kháng.
- Bảo vệ trật tự pháp luật và quyền lợi của giai cấp cầm quyền.

+ Chức năng đối ngoại: thể hiện vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ với các quốc gia, dân tộc khác và các tổ chức quốc tế. Chức năng này liên quan đến việc hợp tác hữu nghị với các dân tộc, các quốc gia và bảo vệ đất nước trước khả năng xâm lược của kẻ thù bên ngoài, thiết lập các mối quan hệ ngoại giao với các quốc gia khác.

Ngoài ra, chức năng nhà nước có thể được phân loại theo từng lĩnh vực hoạt động như: chức năng chính trị, chức năng kinh tế, chức năng xã hội, chức năng bảo vệ đất nước, chức năng quan hệ đối ngoại...

- Có 3 hình thức chủ yếu để thực hiện chức năng của nhà nước, đó là: Xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật.

- Có 2 phương pháp chủ yếu để thực hiện các chức năng nhà nước:

- + Giáo dục, thuyết phục: được coi trọng đối với kiểu nhà nước XHCN.
- + Cưỡng chế: được sử dụng chủ yếu đối với các kiểu nhà nước mà giai cấp thống trị là giai cấp bóc lột. Phương pháp cưỡng chế chỉ được áp dụng khi phương pháp giáo dục, thuyết phục không đạt được hiệu quả.

### **1.1.3.2. Bộ máy nhà nước**

#### **A. Khái niệm**

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

#### **B. Đặc điểm**

- *Một là*, bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

- *Hai là*, bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất.

- *Ba là*, bộ máy nhà nước là công cụ để thực hiện nhiệm vụ, chức năng của nhà nước, vì lợi ích của giai cấp cầm quyền.

## CHƯƠNG 2.

### BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### Khái niệm bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hệ thống các cơ quan nhà nước được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định, tạo thành một chỉnh thể thống nhất nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

#### 2.1. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những tư tưởng cơ bản chỉ đạo, chi phối quá trình thành lập, hoạt động của hệ thống các cơ quan nhà nước nói chung và của từng cơ quan nhà nước nói riêng nhằm đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của bộ máy nhà nước.

Các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

##### 2.1.1. Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân

Ở Việt Nam, nguyên tắc này được ghi nhận tại Điều 2 Hiến pháp 2013. Khoản 1 và 2 của Điều này quy định:

“1. Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”.

*Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân được thể hiện như sau:*

- Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, thực hiện quyền lực nhà nước bằng hình thức dân chủ trực tiếp hoặc dân chủ đại diện.

- Nhân dân có quyền tham gia vào việc thành lập nên các cơ quan quyền lực nhà nước. Công dân Việt Nam có quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân khi đạt đủ độ tuổi và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Nhân dân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước và xã hội.

- Nhân dân có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước theo những phương thức khác nhau.

- Việc thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ góp phần đảm bảo Nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân, vì dân. Ngoài ra, nguyên tắc này còn là biện pháp hữu hiệu để ngăn ngừa và chống lại tệ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí trong bộ máy nhà nước.

##### 2.1.2. Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp

Ở Việt Nam, nguyên tắc này được ghi nhận tại Khoản 3 Điều 2 Hiến pháp 2013: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

- “Quyền lực nhà nước là **thống nhất**” là sự thể hiện của **phương thức tập quyền** trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Thống nhất quyền lực nhà nước được hiểu là tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

- Nguyên tắc “quyền lực nhà nước là thống nhất” còn được thể hiện trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước. Theo đó, các cơ quan nhà nước phải hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định trong Hiến pháp và luật. Cụ thể:

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp. Chính phủ thực hiện quyền hành pháp và Tòa án thực hiện quyền tư pháp. Biểu hiện của nguyên tắc này khác với nguyên tắc phân quyền trong một số nhà nước tư sản phương Tây, đó là các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp được trao cho các cơ quan nhà nước khác nhau và các cơ quan này có vị trí độc lập, kiểm chế, đối trọng lẫn nhau. Trong khi đó, bộ máy nhà nước Việt Nam có sự phân công rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước.

Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là cần thiết trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm đảm bảo hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước.

- Theo quy định của Hiến pháp năm 2013:

+ Quốc hội là cơ quan có thẩm quyền giám sát tối cao, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước của Chính phủ (cơ quan thực hiện quyền hành pháp) và Tòa án nhân dân (cơ quan thực hiện quyền tư pháp) và các cơ quan nhà nước khác trong bộ máy nhà nước.

+ Cơ chế kiểm soát của cơ quan tư pháp đối với cơ quan thực hiện quyền hành pháp còn được thể hiện thông qua phán quyết của các Tòa hành chính đối với các quyết định hành chính và hành vi hành chính của người có thẩm quyền trong các cơ quan hành chính nhà nước. Hoạt động kiểm soát quyền lực nhà nước còn được thể hiện ở quyền kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước ở trung ương với các cơ quan nhà nước ở địa phương; giữa cơ quan nhà nước cấp trên đối với các cơ quan nhà nước cấp dưới trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước.

### **2.1.3. Nguyên tắc Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đối với Nhà nước**

Ở nước ta, nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng được ghi nhận tại Điều 4, Hiến pháp năm 2013: “Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.”

*Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước thể hiện ở các mặt chủ yếu:*

- Đảng đề ra chủ trương, đường lối, chính sách về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, hoạt động quản lý và phát triển xã hội để các cơ quan nhà nước thể chế hóa thành pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành không được trái với chủ trương, chính sách của Đảng.

- Đảng lãnh đạo nhà nước bằng công tác cán bộ, cụ thể như sau: Đảng đề ra các chính sách, tiêu chí, quy định về công tác cán bộ; Đảng trực tiếp quản lý đội ngũ cán bộ.

- Đảng lãnh đạo nhà nước bằng công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức đảng, đảng viên.

- Đảng Cộng sản Việt Nam còn lãnh đạo nhà nước thông qua công tác chính trị, tư tưởng; và vai trò tiên phong, gương mẫu của cấp ủy, tổ chức Đảng và các đảng viên. Đảng vẫn luôn “gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình” (Khoản 2 Điều 4 Hiến pháp năm 2013).

#### **2.1.4. Nguyên tắc tập trung dân chủ**

Tập trung dân chủ là một trong những nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của mô hình nhà nước xã hội chủ nghĩa, được ghi nhận tại Điều 8 Hiến pháp năm 2013: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ [...]”.

Bản chất của nguyên tắc tập trung dân chủ là sự kết hợp giữa nguyên tắc chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất với việc đảm bảo quyền dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện trong mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, giữa cơ quan nhà nước cấp trên với cơ quan cấp dưới và trong tổ chức và hoạt động của từng cơ quan.

*Nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện ở những điểm cơ bản sau:*

- Về tổ chức: Nguyên tắc này được thể hiện ở bản chất của chủ thể quyền lực ở nước ta là Nhân dân và quá trình Nhân dân trao quyền lực nhà nước cho các cơ quan đại biểu của Nhân dân là Quốc hội và Hội đồng nhân dân thông qua bầu cử. Việc bầu cử ở nước ta được thực hiện theo nguyên tắc “phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín”. Nguyên tắc xác định người trúng cử là một trong những khía cạnh thể hiện tính tập trung trong quá trình bầu cử để thiết lập nên các cơ quan quyền lực nhà nước. Đối với một số chức danh chủ chốt trong bộ máy nhà nước, việc lập nên các chức danh này cũng được thực hiện thông qua phương thức “bầu”.

- Về hoạt động: Nguyên tắc tập trung dân chủ được thể hiện ở mối quan hệ điều hành – chấp hành giữa cơ quan nhà nước cấp trên với cơ quan nhà nước cấp dưới, và trong hoạt động của từng cơ quan nhà nước cụ thể.

- + Giữa cơ quan nhà nước cấp trên với cơ quan nhà nước cấp dưới: Để đảm bảo tính tập trung, thống nhất trong hoạt động quản lý nhà nước, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương và các cơ quan nhà nước cấp trên đều có tính bắt buộc thực hiện đối với các cơ quan nhà nước ở địa phương và các cơ quan nhà nước cấp dưới.

- + Trong hoạt động của từng cơ quan nhà nước cụ thể: Các cơ quan nhà nước làm việc theo chế độ tập thể như Quốc hội, Hội đồng nhân dân... thì những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của các cơ quan này đều được thảo luận một cách dân chủ và quyết định theo đa số. Đối với các cơ quan nhà nước hoạt động theo chế độ thủ trưởng như các cơ quan chuyên môn thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thì quyết định của người đứng đầu các cơ quan này có hiệu lực bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc.

Việc thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ sẽ góp phần ngăn ngừa được tình trạng chuyên quyền, độc đoán trong quá trình chỉ đạo, điều hành nhưng vẫn đảm bảo được sự thống nhất trong quản lý nhà nước; phát huy được tính chủ động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các địa phương.

#### **2.1.5. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa**

Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam ghi nhận nhà nước quản lý xã hội và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa: “Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật [...]” (Khoản 1 Điều 8 Hiến pháp năm 2013).

*Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:*

- Các cơ quan nhà nước phải được thành lập đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.
- Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức cần thực hiện đúng chức trách, thẩm quyền của mình theo quy định của pháp luật trong quá trình thực thi công vụ; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì phải được xử lý theo quy định của pháp luật.
- Nhà nước thực hiện quản lý xã hội trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật; thực hiện các biện pháp tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức của người dân trong việc thực hiện pháp luật; thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật trong đời sống xã hội.

### **2.1.6. Nguyên tắc đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc**

- Nguyên tắc này được ghi nhận tại Điều 5 Hiến pháp năm 2013: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”.

- Nội dung nguyên tắc này được biểu hiện cụ thể như sau:

+ Về tổ chức: Nhà nước luôn đảm bảo một tỷ lệ phù hợp đối với đại biểu là người dân tộc thiểu số được giới thiệu ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước. Trong quá trình bầu cử để lập nên các cơ quan quyền lực nhà nước và quá trình tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, Nhà nước ta luôn ghi nhận sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các dân tộc.

Ngoài ra, các tổ chức có chức năng nghiên cứu, tham mưu, đề xuất chính sách dân tộc trong các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương cũng được quy định trong pháp luật.

+ Về hoạt động: Nhà nước đề ra và thực hiện các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển về kinh tế, văn hóa, giáo dục, qua đó góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Nhà nước luôn tôn trọng và tạo điều kiện để các dân tộc giữ gìn, phát huy bản sắc, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp.

Việc thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ góp phần đẩy lùi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu ở một số vùng miền, tạo cơ sở để thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện” (Điều 3 Hiến pháp năm 2013).

## **2.2. Hệ thống cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

### **2.2.1. Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước**

#### **2.2.1.1. Quốc hội**

- **Vị trí pháp lý:** “Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (Điều 69 Hiến pháp năm 2013).

+ Quốc hội do Nhân dân bầu nên, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân cả nước.

+ Quốc hội là cơ quan thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

- **Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:**



Hiến pháp năm 2013 ghi nhận Quốc hội là cơ quan “*thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước*” (Điều 69). Các chức năng này của Quốc hội được cụ thể hóa thành những nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội theo quy định tại Điều 70 Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014.

**- Phương thức thành lập, nhiệm kỳ và phương thức hoạt động:**

Quốc hội do cử tri cả nước bầu nên theo nhiệm kỳ 5 năm. Quốc hội có thể rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trong trường hợp đặc biệt.

Về phương thức hoạt động, Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Kỳ họp Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu của Quốc hội.

**- Cơ cấu tổ chức:**

Các cơ quan của Quốc hội bao gồm: Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 74), Hội đồng dân tộc (Điều 75) và các Ủy ban của Quốc hội (Điều 76). Có 9 Ủy ban của Quốc hội (Khoản 2 Điều 66), gồm: (1) Ủy ban pháp luật; (2) Ủy ban tư pháp; (3) Ủy ban kinh tế; (4) Ủy ban tài chính, ngân sách; (5) Ủy ban quốc phòng và an ninh; (6) Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; (7) Ủy ban về các vấn đề xã hội; (8) Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường; (9) Ủy ban đối ngoại. Khi cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

**2.2.1.2. Hội đồng nhân dân các cấp**

**- Vị trí pháp lý:** “Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên” (Khoản 1 Điều 113 Hiến pháp năm 2013). Tính chất cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương của Hội đồng nhân dân được thể hiện thông qua các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

**- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:**

Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân (Khoản 2 Điều 113 Hiến pháp năm 2013).

**- Phương thức thành lập, nhiệm kỳ và phương thức hoạt động:**

+ Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân là 5 năm. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân do Quốc hội quyết định.

+ Về phương thức hoạt động, Hội đồng nhân dân làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm ít nhất 2 kỳ. Hội đồng nhân dân họp bất thường trên cơ sở yêu cầu của các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền hoặc yêu cầu của cử tri theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Hội đồng nhân dân họp công khai, trong trường hợp cần thiết thì họp kín.

**- Cơ cấu tổ chức:** Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra. Hội đồng nhân dân được tổ chức thành Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân.

+ Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân, thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác

trước Hội đồng nhân dân. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp. Các chức danh của Thường trực Hội đồng nhân dân đều do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

+ Ban của Hội đồng nhân dân là cơ quan của Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân, giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

### **2.2.2. Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước**

Các cơ quan hành chính nhà nước do các cơ quan quyền lực nhà nước thành lập nhằm thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước và trở thành cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp. Hệ thống cơ quan hành chính nhà nước bao gồm Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

#### **2.2.2.1. Chính phủ**

Vị trí pháp lý, tổ chức và hoạt động của Chính phủ được thực hiện trên cơ sở Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015.

- **Vị trí pháp lý:** “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội” (Điều 94 Hiến pháp năm 2013).

+ Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp, tức là quyền tổ chức thi hành pháp luật. Việc thực hiện quyền hành pháp của Chính phủ được thể hiện ở vai trò, nhiệm vụ triển khai thi hành Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

+ Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Điều này thể hiện rõ mối quan hệ về tổ chức và hoạt động giữa Quốc hội và Chính phủ. Theo đó, Chính phủ là cơ quan do Quốc hội lập nên, có chức năng, nhiệm vụ tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Điều 94 Hiến pháp năm 2013).

#### **- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:**

+ Chức năng quản lý hành chính nhà nước, thực hiện quyền hành pháp.

+ Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ được quy định tại Điều 96 Hiến pháp năm 2013. Theo đó, Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn như: Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội; Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;...

**- Phương thức thành lập, nhiệm kỳ và phương thức hoạt động:**

Chính phủ do Quốc hội lập nên thông qua việc Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm đối với các chức danh là thành viên của Chính phủ. Quốc hội cũng quyết định việc thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ là các cơ quan chuyên môn thuộc Chính phủ.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ.

Về phương thức hoạt động, Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số đối với các vấn đề thuộc phạm vi chức năng, thẩm quyền của Chính phủ. Chính phủ họp thường kỳ mỗi tháng một phiên hoặc họp bất thường. Các quyết định của Chính phủ phải được quá nửa tổng số thành viên Chính phủ biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Thủ tướng Chính phủ đã biểu quyết.

**- Cơ cấu tổ chức:**

Chính phủ gồm có Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm các bộ, cơ quan ngang bộ.

Cơ cấu, số lượng thành viên của Chính phủ do Quốc hội quyết định. Trong đó:

+ **Thủ tướng Chính phủ** là người đứng đầu Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước. *Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước.*

+ **Phó Thủ tướng Chính phủ** giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Phó Thủ tướng Chính phủ do Thủ tướng đề nghị Quốc hội phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

+ **Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ** là thành viên của Chính phủ và là người đứng đầu, lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công trong phạm vi toàn quốc. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ do Thủ tướng đề nghị Quốc hội phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Ngoài ra còn có Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phân công và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ về nhiệm vụ được phân công. Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang bộ do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

**2.2.2.2. Ủy ban nhân dân các cấp**

- **Vị trí pháp lý:** Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên (Điều 114 Hiến pháp 2013).

**- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:**

Ủy ban nhân dân thực hiện 2 chức năng chủ yếu: i) tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; ii) tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao (Khoản 2 Điều 114 Hiến pháp năm 2013).

**- Phương thức thành lập, nhiệm kỳ và phương thức hoạt động:**

Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, có nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Về phương thức hoạt động, Ủy ban nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể Ủy ban nhân dân kết hợp với trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Các vấn đề thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp phải được thảo luận tập thể tại các phiên họp của Ủy ban nhân dân. Ủy ban nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng một lần và họp bất thường khi cần thiết. Quyết định của Ủy ban nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành. Nếu số tán thành và số không tán thành ngang nhau thì quyết định theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

**- Cơ cấu tổ chức:**

Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Ủy viên phụ trách quân sự và Ủy viên phụ trách Công an.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên phụ trách quân sự và Ủy viên phụ trách Công an.

Ngoài ra còn có các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện để thực hiện quản lý nhà nước ở một hoặc một số ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là các sở và cơ quan tương đương sở. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là các phòng và cơ quan tương đương phòng.

**2.2.3. Hệ thống cơ quan xét xử**

- **Vị trí pháp lý:** Tòa án nhân dân được xác định là “*cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*” (Khoản 1 Điều 102 Hiến pháp năm 2013).

**- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:**

Chức năng cơ bản và quan trọng nhất của Tòa án nhân dân là chức năng xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Thông qua chức năng xét xử, Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án nhân dân được quy định tại Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014.

**- Phương thức thành lập, nhiệm kỳ và phương thức hoạt động:**

Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc thành lập Tòa án nhân dân các cấp được thực hiện thông qua cơ chế bầu, bổ nhiệm các chức danh chủ chốt và các Thẩm phán tại các Tòa án.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là 5 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Quốc hội phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Chủ tịch nước căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội để ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

**Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện** được thành lập trên cơ sở Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định bổ nhiệm các chức danh Chánh án và Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp. Thẩm phán của các Tòa án này do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao, cấp tỉnh và cấp huyện là 5 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

Đối với **Tòa án quân sự các cấp**, các chức danh Chánh án, Phó Chánh án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Về phương thức hoạt động, các nguyên tắc cơ bản trong quá trình thực hiện hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân đã được quy định tại Điều 103 Hiến pháp năm 2013

**- Cơ cấu tổ chức:**

Hệ thống Tòa án nhân dân ở nước ta gồm:

Toà án nhân dân tối cao, Toà án nhân dân cấp cao, Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân cấp huyện và Toà án quân sự các cấp. Trong đó, ba Tòa án nhân dân cấp cao có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ là: Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Tòa án quân sự để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của pháp luật. Tòa án quân sự được tổ chức làm ba cấp: Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, và Tòa án quân sự khu vực.

**2.2.4. Hệ thống cơ quan kiểm sát**

**- Vị trí pháp lý:** Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan “*thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp*” (Khoản 1 Điều 107 Hiến pháp năm 2013).

**- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:** Viện kiểm sát nhân dân thực hiện hai chức năng cơ bản là:

+ “Thực hành quyền công tố”: Hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Chức năng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, quyền hạn như trực tiếp khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong những trường hợp do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định; quyết định việc truy tố, buộc tội bị cáo tại phiên tòa; kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp phát hiện oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội...

+ “Kiểm sát hoạt động tư pháp”: Hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân để kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự; trong việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; việc thi hành án, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

**- Phương thức thành lập, nhiệm kỳ và phương thức hoạt động:**

Việc thành lập hệ thống cơ quan kiểm sát được thể hiện qua cơ chế bầu, bổ nhiệm Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên và các chức danh khác thuộc cơ quan Viện kiểm sát các cấp. Viện kiểm sát nhân dân bao gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác theo luật định.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước, với nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao với nhiệm kỳ là 5 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Viện trưởng và Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cấp tỉnh, cấp huyện đều do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức với nhiệm kỳ 5 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

Hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân đảm bảo nguyên tắc: Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên. Viện trưởng các Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.

**- Cơ cấu tổ chức:**

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân ở nước ta hiện nay gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự các cấp.

Trong đó, ba Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ là: Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh và Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Ngoài ra còn có hệ thống Viện kiểm sát quân sự được tổ chức thành ba cấp: Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, và Viện kiểm sát quân sự khu vực.

### **2.2.5. Chủ tịch nước**

**- Vị trí pháp lý:** “Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại” (Điều 86 Hiến pháp năm 2013).

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

**- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn** (Điều 88 Hiến pháp năm 2013)

+ Về đối nội: Chủ tịch nước được trao một số thẩm quyền nhất định trong hoạt động lập pháp, trong việc thiết lập nên hệ thống cơ quan hành pháp, tư pháp; thống lĩnh lực lượng vũ trang, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh và một số nhiệm vụ, quyền hạn thể hiện vai trò biểu tượng của người đứng đầu Nhà nước như quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp theo thẩm quyền...

+ Về đối ngoại: Chủ tịch nước có một số nhiệm vụ, quyền hạn như tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; phong hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước...

**- Phương thức thành lập, nhiệm kỳ và phương thức tổ chức, hoạt động**

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước.

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước. Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước ủy nhiệm thay Chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ (Điều 92 Hiến pháp năm 2013).

*Hoạt động của Chủ tịch nước:* Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp của Chính phủ. Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước; Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Bên cạnh hệ thống các cơ quan nhà nước kể ở trên, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung thêm hai cơ quan do Quốc hội thành lập là **Hội đồng bầu cử quốc gia** (Điều 117 Hiến pháp năm 2013) và **Kiểm toán nhà nước** (Điều 118 Hiến pháp năm 2013).

*Kết luận chung:* Bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất bao gồm các cơ quan nhà nước được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc xác định. Mỗi cơ quan nhà nước có những chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể; được tổ chức và hoạt động theo những phương thức nhất định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao nhằm thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ chung của Nhà nước.

U V . THƯỜNG THAM AM NGUYEN

## CHƯƠNG 3. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

### 3.1. Những vấn đề cơ bản về pháp luật

#### 3.1.1. Nguồn gốc, bản chất, khái niệm và đặc điểm của pháp luật

##### 3.1.1.1. Nguồn gốc của pháp luật

Có nhiều quan điểm khác nhau giải thích về nguồn gốc của pháp luật.

- Quan điểm thần học: Pháp luật là sản phẩm của đấng tối cao phản ánh ý chí của đấng tối cao đó (ví dụ như thượng đế).

- Quan điểm pháp luật tự nhiên: Trong tự nhiên đã có sẵn các quy luật, luật lệ và công lý, và con người tốt nhất là phải soạn thảo các quy luật tuân theo luân lý của tự nhiên (Pháp luật là quyền tự nhiên của con người sinh ra mà có). Thời kỳ cộng sản nguyên thủy đã tồn tại các quy tắc xử sự mà các thành viên trong cộng đồng phải tuân theo. Tuy nhiên, các quy tắc xử sự này chưa phải là các QPPL bởi vì nó chưa mang tính giai cấp. → Quan điểm pháp luật tự nhiên chưa giải thích được nguồn gốc của pháp luật như là một hiện tượng xã hội gắn liền với nhà nước.

- Quan điểm của Mác – Lênin: Xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có pháp luật. Tuy nhiên, thời kỳ này đã tồn tại các quy phạm xã hội dưới hình thức tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo... được các thành viên trong xã hội thừa nhận và tự giác tuân theo. Khi **chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự đối kháng giai cấp xuất hiện**, các tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo... không thể sử dụng để quản lý xã hội được nữa.

Trước tình hình đó, cùng với sự thành lập ra nhà nước, để giữ cho xã hội được trật tự cũng như bảo vệ được lợi ích của giai cấp mình, giai cấp thống trị hoặc giai cấp cầm quyền đã thông qua nhà nước để hình thành hệ thống quy tắc xử sự mới thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của họ nhằm quản lý xã hội. Hệ thống quy tắc xử sự mới này được gọi là pháp luật.

- Có 2 cách thức cơ bản để hình thành pháp luật:

1) Nhà nước lựa chọn các quy tắc xử sự đã tồn tại sẵn trong xã hội như tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo... phù hợp với ý chí và lợi ích của mình và thừa nhận chúng là pháp luật. Nhà nước đảm bảo thực hiện pháp luật bằng quyền lực của mình.

Các quy phạm xã hội (trong đó đa phần là tập quán) được giai cấp thống trị - nhà nước thừa nhận, được gọi là **tập quán pháp**. Đây là con đường sớm nhất hình thành nên pháp luật đầu tiên trong lịch sử.

Xã hội phát triển kéo theo sự xuất hiện của các quan hệ mới đặc thù cho xã hội có giai cấp. Trong khi đó, các quy tắc tập quán làm tiêu chuẩn cho các ứng xử trong những quan hệ mới này và nhiều quan hệ khác trong số đó lại chưa có quy định của nhà nước để điều chỉnh. Điều này xuất phát từ sự hạn chế trong khả năng ban hành pháp luật của nhà nước. Trong trường hợp này, cơ quan hành pháp và xét xử phải tự mình phán xét những vụ việc cụ thể phát sinh trên cơ sở lợi ích giai cấp và năng lực cá nhân. Những cách phán xét đó nếu tốt, phù hợp, có thể trở thành khuôn mẫu cho chính cơ quan đó hoặc các cơ quan khác để giải quyết các vụ việc tương tự sau đó. Cách phán xét, giải quyết như vậy được gọi là **tiền lệ pháp**.

2) Bằng hoạt động sáng tạo pháp luật, nhà nước đặt ra các quy tắc xử sự mới có tính chất bắt buộc để mọi người đều phải thực hiện (Các QHXX trước đây được điều chỉnh bằng tập quán nay không còn phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, đòi hỏi nhà nước phải có các quy định pháp luật mới để điều chỉnh).



*Thứ nhất*, nhà nước **thừa nhận** các quyết định của các cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính giải quyết các sự việc mang tính chất cá biệt trở thành “khuôn mẫu” để các cơ quan xét xử hoặc cơ quan hành chính khác áp dụng giải quyết các sự việc tương tự xảy ra.

*Thứ hai*, nhà nước **ban hành** các quy phạm pháp luật chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

### **3.1.1.2. Bản chất của pháp luật**

Pháp luật mang tính giai cấp và tính xã hội sâu sắc.

- **Tính giai cấp**: Pháp luật là một bộ phận thuộc thượng tầng kiến trúc của xã hội có giai cấp.

+ Pháp luật ra đời, trước hết, nhằm mục đích bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp thống trị;

+ Pháp luật là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của giai cấp thống trị.

+ Pháp luật luôn biểu hiện ý chí của giai cấp thống trị, ý chí đó phản ánh lợi ích chung của toàn bộ giai cấp (Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị đã chuyển hóa ý chí của mình trở thành ý chí nhà nước và có tính bắt buộc chung).

- **Tính xã hội**:

+ Pháp luật cũng thể hiện ý chí và quan tâm đến lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội.

+ Pháp luật là công cụ để điều chỉnh và duy trì trật tự xã hội, đảm bảo công bằng và sự phát triển xã hội.

→ Tính giai cấp và tính xã hội luôn có quan hệ mật thiết với nhau, gắn bó với nhau thành một chỉnh thể và mang lại sự bền vững cho pháp luật.

### **3.1.1.3. Khái niệm pháp luật**

Pháp luật là hệ thống các *quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện*, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp, là công cụ để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

### **3.1.1.4. Đặc điểm của pháp luật**

*Một là, pháp luật mang tính ý chí.*

+ Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị hoặc giai cấp cầm quyền, được biến thành ý chí nhà nước và thể hiện mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị hoặc giai cấp cầm quyền.

+ Ý chí của giai cấp thống trị thể hiện trong pháp luật ở **mục đích** xây dựng pháp luật, **nội dung** xây dựng pháp luật và dự kiến **hiệu ứng thực tế** của pháp luật khi triển khai vào thực tế.

*Hai là, pháp luật mang tính quy phạm phổ biến.*

+ Pháp luật là khuôn mẫu, chuẩn mực cho hành vi của con người.

+ Pháp luật chứa đựng các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với mọi cá nhân, tổ chức.

+ Pháp luật được đặt ra qua quá trình đúc kết từ nhiều trường hợp có tính phổ biến trong xã hội mà khái quát hóa thành các quy định cụ thể.

+ Pháp luật chỉ ra các **giới hạn** cần thiết mà nhà nước quy định để mọi cá nhân, tổ chức có thể xử sự một cách **tự do trong khuôn khổ cho phép**, vượt quá giới hạn đó là trái pháp luật.

+ Pháp luật đưa ra giới hạn cần thiết để các chủ thể lựa chọn xử sự.

- + Pháp luật có phạm vi tác động rộng lớn.

**Ba là, pháp luật mang tính cưỡng chế được nhà nước đảm bảo thực hiện.**

- + Tính cưỡng chế nhà nước là một đặc điểm chỉ riêng pháp luật mới có.

- + Các quy định pháp luật được đặt ra cho tất cả các cá nhân, tổ chức liên quan phải thực hiện. Nếu như trong hoàn cảnh cụ thể đã được pháp luật dự liệu, cá nhân hoặc tổ chức không xử sự đúng theo quy định pháp luật đề ra thì sẽ phải chịu sự cưỡng chế từ nhà nước.

- + Chỉ có pháp luật mới được đảm bảo thực hiện bởi sức mạnh cưỡng chế của nhà nước  
→ Điều này phân biệt với các quy tắc xử sự khác như đạo đức, tôn giáo, tập quán, tổ chức xã hội...khi các quy tắc xử sự này được mọi người tuân thủ chủ yếu nhờ vào sự tự giác, lòng tin và được đảm bảo bởi dư luận xã hội, sự cưỡng chế bởi lương tâm của con người.

- + Nhà nước thiết lập một hệ thống cơ quan (tòa án, cảnh sát, nhà tù...) đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trong thực tế để thực hiện sự cưỡng chế.

**Bốn là, pháp luật mang tính ổn định tương đối.**

- + Pháp luật phải ổn định trong một thời gian nhất định.

- + Trong một số trường hợp, pháp luật tạo ra các quy tắc xử sự mới, vì vậy, cần phải có sự ổn định trong một khoảng thời gian để các chủ thể trong xã hội làm quen với các quy tắc xử sự mới. Khi đó, pháp luật mới thật sự đi vào đời sống.

### **3.1.2. Kiểu và hình thức pháp luật**

#### **3.1.2.1. Kiểu pháp luật**

- **Khái niệm:** Kiểu pháp luật là tổng thể các dấu hiệu cơ bản đặc thù của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

- **Phân loại:** Có 4 kiểu pháp luật: Kiểu pháp luật chủ nô (Trong hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ), kiểu pháp luật phong kiến (Trong hình thái kinh tế - xã hội phong kiến), kiểu pháp luật tư sản (Trong hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa), kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa (Trong hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa).

- **Đặc điểm của mỗi kiểu pháp luật:**

- + Kiểu pháp luật chủ nô củng cố và bảo vệ quyền chiếm hữu tuyệt đối của chủ nô đối với tư liệu sản xuất, thành quả lao động và chính người lao động.

- + Kiểu pháp luật phong kiến công khai xác nhận và bảo đảm thực hiện những đặc quyền, đặc lợi của giai cấp địa chủ và tầng lớp quý tộc.

- + Kiểu pháp luật tư sản công khai ghi nhận các quyền tự do, bình đẳng của con người, nhưng chỉ mang tính hình thức.

Đặc điểm chung của 3 kiểu pháp luật này là chúng đều có bản chất chung là thể hiện ý chí giai cấp bóc lột trong xã hội, bảo đảm về mặt pháp lý sự bóc lột của giai cấp thống trị đối với nhân dân lao động.

- + Khác với các kiểu pháp luật trước đó, pháp luật xã hội chủ nghĩa ghi nhận và củng cố chế độ công hữu kiểu mới về tư liệu sản xuất, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân, bảo vệ quyền và lợi ích của đại đa số nhân dân lao động.

#### **3.1.2.2. Hình thức pháp luật**

- **Khái niệm:** Hình thức pháp luật là những dạng biểu hiện ra bên ngoài nội dung bên trong của pháp luật (các quy tắc xử sự chung được nhà nước ban hành hoặc thừa nhận). Hình thức pháp luật còn được hiểu là những dạng tồn tại của pháp luật trên thực tế, là nguồn trực tiếp

của luật. Hình thức pháp luật còn là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình thành pháp luật.

**- Phân loại:**

+ Về phương thức tồn tại: Có hai phương thức chính, là *pháp luật thành văn* và *pháp luật không thành văn*.

+ Về phương thức thể hiện: Có ba phương thức pháp luật được sử dụng phổ biến, là: *Tập quán pháp*, *tiền lệ pháp* và *văn bản quy phạm pháp luật* (3 hình thức pháp luật này chính là hình thức bên ngoài của pháp luật, còn được gọi là nguồn pháp luật).

- **Tập quán pháp:** Là hình thức pháp luật mà trong đó nhà nước (giai cấp thống trị) thừa nhận các phong tục, tập quán sẵn có trong xã hội và dùng quyền lực nhà nước để đảm bảo cho nó được thực hiện, kể cả bằng sự cưỡng chế nhà nước.

- **Tiền lệ pháp:** Là hình thức pháp luật mà nhà nước thừa nhận các bản án, quyết định của tòa án (án lệ) hoặc cơ quan hành chính nhà nước (tiền lệ hành chính), được coi là mẫu mực để giải quyết các vụ việc pháp lý cụ thể có tính chất tương tự, xảy ra sau đó. Tiền lệ pháp được áp dụng phổ biến ở các nước theo hệ thống thông luật như Anh, Mỹ...

- **Văn bản quy phạm pháp luật:** Là văn bản do cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền ban hành theo một trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định, chứa đựng các quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

GV. Trương Thị Anh Nguyệt

## CHƯƠNG 4. QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT

### 4.1. Quy phạm pháp luật

#### 4.1.1. Khái niệm

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của nhà nước.

#### 4.1.2. Đặc điểm

- Quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận.

Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hoặc thừa nhận các phong tục, tập quán, các bản án của Tòa án, quyết định của cơ quan hành chính phù hợp với ý chí của nhà nước.

- Quy phạm pháp luật chứa đựng các quy phạm mang tính bắt buộc chung.

Quy phạm pháp luật chứa các khuôn mẫu, quy tắc và mô hình xử sự *chung* cho các chủ thể khi tham gia vào quan hệ pháp luật cụ thể, không chỉ cho một trường hợp cụ thể nào mà là cho mọi trường hợp của các mối quan hệ xã hội nhất định.

Tính phổ biến, bắt buộc chung của quy phạm pháp luật được hiểu là bắt buộc đối với tất cả những ai nằm trong hoàn cảnh, điều kiện mà quy phạm pháp luật đó đã dự liệu trước:

- Quy phạm pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện.

Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng việc sử dụng các biện pháp như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, vận động... và cưỡng chế cá nhân, tổ chức trong xã hội chấp hành pháp luật.

#### 4.1.3. Cấu trúc

Cơ cấu của quy phạm pháp luật là cấu trúc bên trong, là các bộ phận hợp thành của quy phạm pháp luật. Cấu trúc của quy phạm pháp luật thường có 3 bộ phận: Giả định, quy định và chế tài.

##### 4.1.3.1. Giả định

- **Khái niệm:** Nêu lên điều kiện, hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong thực tế; theo đó, cá nhân, tổ chức ở trong những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống đó phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật.

- Bộ phận giả định giúp xác định phạm vi tác động của quy phạm pháp luật, trả lời cho câu hỏi: “Chủ thể nào? Trong điều kiện, hoàn cảnh gì sẽ chịu sự tác động của quy phạm pháp luật?” Những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống này phải sát với thực tế và có thể áp dụng trực tiếp.

- **Phân loại giả định:** 2 loại:

+ **Giả định giản đơn:** Bộ phận giả định chỉ nêu lên một điều kiện, hoàn cảnh.

Ví dụ: “Người có quốc tịch Việt Nam là công dân Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là công dân Việt Nam)” (Khoản 1, Điều 4 Luật Quốc tịch Việt Nam 1998).

+ **Giả định phức tạp:** Bộ phận giả định nêu lên nhều điều kiện, hoàn cảnh nhưng giữa chúng có mối liên hệ với nhau.

Ví dụ: “Người nào dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”(khoản 1, Điều 247 Bộ luật Hình sự năm 1999).

##### 4.1.3.2. Quy định

- **Khái niệm:** Nêu lên cách thức xử sự của chủ thể trong bộ phận giả định phải thực hiện để phù hợp với ý chí của nhà nước. Cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng tác động của quy phạm pháp luật được làm gì, không được làm gì hay làm như thế nào.

- Bộ phận quy định có vai trò mô hình hóa ý chí của nhà nước, cụ thể hóa cách thức xử sự của cá nhân, tổ chức thuộc sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật. Bộ phận này trả lời cho câu hỏi: Chủ thể thuộc đối tượng tác động của quy phạm pháp luật được làm gì? Không được làm gì? Làm như thế nào? Hình thức trình bày, thể hiện bộ phận quy định của mỗi quy phạm pháp luật là khác nhau và phụ thuộc vào nội dung cần diễn đạt của các bộ phận còn lại.

**Lưu ý:** Có một số quy phạm pháp luật không có bộ phận quy định, nghĩa là cách xử sự mà nhà nước yêu cầu chủ thể thực hiện không được thể hiện trực tiếp trong quy phạm pháp luật mà có thể được hiểu ngầm.

- **Phân loại quy định:** Căn cứ vào mệnh lệnh của nhà nước được thể hiện trong bộ phận quy định của quy phạm pháp luật, có 2 loại quy định:

+ **Quy định dứt khoát** (Quy định mệnh lệnh): Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật quy định một hành vi hoặc một mức độ thực hiện hành vi, nghĩa là nêu lên một cách dứt khoát, rõ ràng điều không được làm hoặc điều bắt buộc phải làm.

Ví dụ: “Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới” (Khoản 3 Điều 26 Hiến pháp 2013).

+ **Quy định không dứt khoát** (Quy định tùy nghi): Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật quy định nhiều loại hành vi hoặc nhiều mức độ thực hiện hành vi khác nhau, nghĩa là không nêu dứt khoát, rõ ràng cách xử sự nhất định mà để chủ thể trong bộ phận giả định lựa chọn cách xử sự phù hợp.

Ví dụ: Tài sản được giao theo phương thức do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì tài sản do bên bán giao một lần và trực tiếp cho bên mua. (Khoản 1 Điều 436 BLDS 2015).

#### 4.1.3.3. Chế tài

- **Khái niệm:** Nêu lên một số biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với những cá nhân, tổ chức không xử sự đúng mệnh lệnh của nhà nước được nêu trong bộ phận quy định.

- Chế tài có vai trò đảm bảo cho những quy định của nhà nước được chấp hành một cách nghiêm minh. Thông qua bộ phận chế tài, các chủ thể trong bộ phận giả định biết hậu quả pháp lý mà họ gánh chịu nếu không xử sự đúng mệnh lệnh của nhà nước yêu cầu trong bộ phận quy định.

- Ví dụ: Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm. (Điều 168 Bộ luật Hình sự 2015).

- **Phân loại chế tài:** Dựa vào các tiêu chí khác nhau.

+ Căn cứ vào tính linh hoạt trong việc lựa chọn biện pháp áp dụng, chế tài được phân thành 2 loại:

• **Chế tài cố định:** Bộ phận chế tài chỉ nêu một biện pháp tác động và một mức áp dụng.

• Chế tài không cố định: Bộ phận chế tài nêu lên nhiều biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng hoặc một biện pháp nhưng nhiều mức để chủ thể có thẩm quyền lựa chọn.

+ Căn cứ vào tính chất vi phạm và các quy định pháp luật bị xâm phạm, chế tài được chia thành 4 loại: Chế tài hình sự, chế tài dân sự, chế tài hành chính, chế tài kỷ luật.

#### **4.1.4. Phương pháp diễn đạt**

\* Quy phạm pháp luật có thể được diễn đạt theo 3 cách:

- **Quy định trực tiếp:** Cách diễn đạt nội dung thông tin của quy phạm pháp luật trực tiếp trong chính quy phạm đó.

Ví dụ: “Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán”. (Điều 430 BLDS 2015).

- **Quy định viện dẫn:** Các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội có tính chất giống nhau và hướng điều chỉnh của nhà lập pháp đối với quan hệ đó cũng có nội dung tương đồng. Nội dung của quy phạm pháp luật này có thể được trình bày ở quy phạm khác.

Ví dụ: “Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm trong những trường hợp quy định tại Điều 389 của Bộ luật này”. (Khoản 1 Điều 19 BLHS 2015).

- **Quy định mẫu:** Cách diễn đạt trong trường hợp nội dung của quy phạm pháp luật có liên quan đến nhiều quy phạm trong các văn bản khác. Các quy phạm pháp luật thuộc cách diễn đạt này chỉ trình bày hướng chung, biện pháp chung.

Ví dụ: “Viên chức không thực hiện đúng thời hạn, mức và phương thức bồi thường, hoàn trả ghi trong quyết định bồi thường thiệt hại hoặc quyết định hoàn trả, đã được đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm thông báo đến lần thứ ba về việc bồi thường, hoàn trả mà cố ý không thực hiện nghĩa vụ bồi thường, hoàn trả thì bị xử lý theo quy định của pháp luật” (Điều 39 Nghị định 27/2012/NĐ-CP quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức).

\* **Lưu ý:**

1) Quy phạm pháp luật được trình bày trong điều luật, nhưng quy phạm pháp luật và điều luật không đồng nghĩa với nhau. Mỗi điều luật có thể chứa 1 hoặc nhiều quy phạm pháp luật.

2) Một quy phạm pháp luật không bắt buộc phải có đầy đủ 3 bộ phận: Giả định, quy định và chế tài.

3) Các bộ phận của quy phạm pháp luật thường được trình bày theo trật tự: Giả định, quy định, chế tài; nhưng trật tự này có thể bị đảo ngược trong một số trường hợp.

## **4.2. Hệ thống các văn bản Quy phạm pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

### **4.2.1. Khái niệm và đặc điểm**

#### **4.2.1.1. Khái niệm**

Theo Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này.

Theo Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật (Hoàng Thị Kim Quế, 2007): Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức thể hiện các quyết định pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự và hình thức nhất định, có chứa đựng các quy tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, được áp dụng nhiều lần

trong thực tiễn đời sống và việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật đó không làm chấm dứt hiệu lực của nó.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật là tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành và giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau về nội dung và hiệu lực pháp lý.

#### **4.2.1.2. Đặc điểm**

- *Một là*, văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- *Hai là*, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo đúng tên gọi, trình tự, thủ tục pháp lý theo luật định.

- *Ba là*, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có chứa đựng các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với các chủ thể pháp luật mà văn bản quy phạm pháp luật đó điều chỉnh.

- *Bốn là*, văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong mọi trường hợp khi có những sự kiện pháp lý tương ứng xảy ra, chừng nào chưa hết hiệu lực.

#### **\* Lưu ý:**

- + Có những loại văn bản quy phạm pháp luật đặc biệt, tuy được áp dụng một lần nhưng hiệu lực của nó vẫn còn tồn tại sau khi thực hiện văn bản đó. Ví dụ: Các văn bản về thành lập cơ quan, văn bản đình chỉ, văn bản bãi bỏ một văn bản pháp luật khác hoặc thay đổi phạm vi hiệu lực của nó.

- + Không phải tất cả các văn bản pháp luật đều là văn bản quy phạm pháp luật, mà chỉ những văn bản pháp luật nào có các đặc điểm trên.

- + Các văn bản pháp luật sau đây luôn là văn bản quy phạm pháp luật: Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư.

#### **4.2.2. Nội dung các văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam**

Căn cứ vào chủ thể ban hành văn bản, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật gồm có (Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015):

1. Hiến pháp.
2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.
3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.
9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).
10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
11. Văn bản Quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

<b>Loại văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>Chủ thể ban hành văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>Nội dung văn bản quy phạm pháp luật</b>
<b>1. Hiến pháp</b>	Quốc hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.</li> <li>- Điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất, gắn với việc xác định chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.</li> </ul>
<b>2. Luật</b>	Quốc hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là văn bản quy phạm pháp luật quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan hiến định như Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân...; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; chính sách cơ bản về văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường...và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của mình (Khoản 1 Điều 15 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).</li> </ul>
<b>3. Nghị quyết</b>	Quốc hội	<p>Là văn bản quy phạm pháp luật quy định các vấn đề sau (Khoản 2 Điều 15 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;</li> <li>- Thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội nhưng chưa có luật điều chỉnh hoặc khác với quy định của luật hiện hành;</li> <li>- Tạm ngưng hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần luật, nghị quyết của</li> </ul>



		<p>Quốc hội đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia;</li> <li>- Đại xá;</li> <li>- Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.</li> </ul>
<b>4. Pháp lệnh</b>	Ủy ban thường vụ Quốc hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Pháp lệnh được ban hành để quy định những vấn đề được Quốc hội giao (Khoản 1 Điều 16 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015). Đó là những quan hệ xã hội mới phát sinh, chưa có tính ổn định.</li> </ul>
<b>5. Nghị quyết</b>	Ủy ban thường vụ Quốc hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết được ban hành để quy định những vấn đề sau (Khoản 2 Điều 16 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015):</li> <li>a) Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;</li> <li>b) Tạm ngưng hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội;</li> <li>c) Bãi bỏ pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trường hợp bãi bỏ pháp lệnh thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;</li> <li>d) Tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;</li> <li>đ) Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân;</li> <li>e) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.</li> </ul>
<b>6. Lệnh, quyết định</b>	Chủ tịch nước	<p>Quy định các vấn đề sau (Điều 17 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp</li> </ul>

		<p>trong cả nước hoặc ở từng địa phương trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được;</p> <p>- Vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.</p>
7. Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Quy định chi tiết những vấn đề được luật giao (Điều 18 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).
8. Nghị định	Chính phủ	<p>Quy định các vấn đề sau (Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015):</p> <p>- Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;</p> <p>- Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ hai bộ, cơ quan ngang bộ trở lên; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;</p> <p>- Vấn đề cần thiết thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh, tế, quản lý</p>

		xã hội. Trước khi ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
<b>9. Quyết định</b>	Thủ tướng Chính phủ	<p>Quy định các vấn đề sau (Điều 20 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, chính quyền địa phương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;</li> <li>- Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.</li> </ul>
<b>10. Nghị quyết</b>	Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao	Hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử thông qua tổng kết việc áp dụng pháp luật, giám đốc việc xét xử (Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).
<b>11. Thông tư</b>	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	Thực hiện việc quản lý các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự về tổ chức và những vấn đề khác được Luật tổ chức Tòa án nhân dân và luật khác có liên quan giao (Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).
<b>12. Thông tư</b>	Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Quy định những vấn đề được Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và luật khác có liên quan giao (Điều 23 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).
<b>13. Thông tư</b>	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	<p>Quy định những vấn đề sau (Điều 24 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ</li> </ul>

		<p>tướng Chính phủ;</p> <p>- Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.</p>
<p><b>14.</b> Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p>	<p>Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p>	<p>Quy định về việc phối hợp giữa các cơ quan này trong việc thực hiện trình tự, thủ tục tố tụng.</p>
<p><b>15.</b> Quyết định</p>	<p>Tổng Kiểm toán nhà nước</p>	<p>Quy định chuẩn mực kiểm toán nhà nước, quy trình kiểm toán, hồ sơ kiểm toán (Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).</p>
<p><b>16.</b> Nghị quyết</p>	<p>Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</p>	<p>Quy định các vấn đề sau (Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản Quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;</li> <li>- Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản Quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;</li> <li>- Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương;</li> <li>- Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.</li> </ul>
<p><b>17.</b> Quyết định</p>	<p>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p>	<p>Quy định các vấn đề sau (Điều 28 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản Quy phạm pháp luật của cơ quan</li> </ul>

		nhà nước cấp trên; - Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; - Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương.
<b>18.</b> Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính-kinh tế đặc biệt (Điều 29 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015)	- Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính-kinh tế đặc biệt ban hành nghị quyết. - Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính-kinh tế đặc biệt ban hành quyết định.	
<b>19.</b> Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã (Điều 30 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015)	Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành quyết định	Quy định những vấn đề được luật giao.

#### 4.2.3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

##### 4.2.3.1. Hiệu lực về thời gian

- **Nội dung:** Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn phạm vi tác động của văn bản về thời gian, *được tính từ thời điểm phát sinh hiệu lực đến khi chấm dứt hiệu lực.*

- **Các nguyên tắc xác định hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật:**

+ **Thời điểm phát sinh hiệu lực:**

Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước trung ương: Không sớm hơn 45 ngày, kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành; văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không sớm hơn 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành; văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã: không sớm hơn 7 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên Cổng thông

tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc Công báo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chậm nhất là sau 3 ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

**+ Thời điểm chấm dứt hiệu lực toàn bộ hoặc một phần**

Trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản
- Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó
- Bị bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực.

**+ Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật**

Hiệu lực trở về trước (hiệu lực hồi tố) của văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng chỉ trong trường hợp thật cần thiết để đảm bảo lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương mới được quy định hiệu lực trở về trước.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt không được quy định hiệu lực trở về trước.

Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp như quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý; hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

**4.2.3.2. Hiệu lực về không gian**

- **Nội dung:** Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn phạm vi tác động của văn bản về mặt lãnh thổ, địa phương nhất định. Hiệu lực về không gian phụ thuộc vào thẩm quyền của chủ thể ban hành văn bản, phạm vi và mức độ điều chỉnh của nó.

Về nguyên tắc, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó.

Nếu có sự thay đổi về địa giới hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương được xác định như sau:

+ Nếu một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia vẫn có hiệu lực đối với đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế.

+ Nếu nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập vẫn có hiệu lực đối với đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế.

+ Nếu một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa phận và bộ phận dân cư được điều chỉnh.

#### **4.2.3.3. Hiệu lực về đối tượng tác động**

- **Nội dung:** Hiệu lực về đối tượng tác động của văn bản quan hệ xã hội là tính bắt buộc thi hành của văn bản quy phạm pháp luật đối với các cá nhân, tổ chức.

Về nguyên tắc, văn bản quy phạm pháp luật do chủ thể có thẩm quyền ở trung ương ban hành có hiệu lực tác động đối với mọi đối tượng trong phạm vi cả nước. Văn bản quy phạm pháp luật do chủ thể có thẩm quyền ở địa phương ban hành có hiệu lực tác động đối với các đối tượng tham gia vào quan hệ xã hội thuộc sự điều chỉnh của chủ thể đó.

### **4.3. Quan hệ pháp luật**

#### **4.3.1. Khái niệm**

Quan hệ pháp luật là những quan hệ xã hội được hình thành trên cơ sở có sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các chủ thể tham gia quan hệ đó.

Lưu ý: Bất kỳ một quan hệ pháp luật nào cũng là quan hệ xã hội nhưng không phải bất kỳ một quan hệ xã hội nào cũng là quan hệ pháp luật. Chỉ quan hệ xã hội nào có sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các chủ thể tham gia quan hệ mới được xem là quan hệ pháp luật.

#### **4.3.2. Đặc điểm**

*Một là*, quan hệ pháp luật được hình thành mang tính ý chí của các chủ thể.

+ Tính ý chí của nhà nước, bởi vì cơ sở của quan hệ pháp luật là quy phạm pháp luật thể hiện ý chí nhà nước. Nội dung của quy phạm pháp luật được xác định bằng các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội tồn tại trong xã hội đó vào một thời điểm nhất định.

+ Tính ý chí của các chủ thể tham gia quan hệ đó, với điều kiện là ý chí này phải phù hợp với ý chí của nhà nước.

*Hai là*, quan hệ pháp luật có các chủ thể xác định và chứa nội dung là quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể.

Quan hệ pháp luật luôn là mối quan hệ hai chiều: Nghĩa vụ của chủ thể này luôn tương ứng với quyền của chủ thể kia của quan hệ pháp luật và ngược lại.

*Ba là*, quan hệ pháp luật được nhà nước đảm bảo thực hiện.

#### **4.3.3. Phân loại**

- Căn cứ vào tiêu chí phân chia các ngành luật, quan hệ pháp luật được chia thành: Quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật hành chính, quan hệ pháp luật dân sự...

- Căn cứ vào tiêu chí nội dung, quan hệ pháp luật được chia thành: Quan hệ pháp luật nội dung và Quan hệ pháp luật hình thức.

+ Quan hệ pháp luật nội dung là quan hệ pháp luật chứa những nội dung cần điều chỉnh bằng pháp luật, như quan hệ kết hôn, quan hệ cấp dưỡng...

+ Quan hệ pháp luật hình thức là quan hệ phát sinh trong quá trình chủ thể thực hiện các trình tự, thủ tục để giải quyết vấn đề pháp lý, như quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, quan hệ pháp luật tố tụng dân sự...

#### 4.3.4. Cơ cấu của quan hệ pháp luật

##### 4.3.4.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật

**Khái niệm:** Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân, tổ chức đáp ứng các điều kiện do pháp luật quy định để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật và tham gia vào quan hệ pháp luật đó.

**A. Năng lực chủ thể** là khả năng của cá nhân, tổ chức phải đáp ứng những điều kiện do pháp luật quy định để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật. Năng lực chủ thể gồm: Năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

+ **A1. Năng lực pháp luật:** là khả năng của cá nhân, tổ chức có các quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật.

**<Điều 16 Bộ luật Dân sự 2015. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân**

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.

2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.

3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.>

+ **A2. Năng lực hành vi:** là khả năng của cá nhân, tổ chức được nhà nước thừa nhận bằng chính hành vi của mình để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Lưu ý: Chủ thể pháp luật chỉ có năng lực pháp luật mà không có năng lực hành vi thì không thể trở thành chủ thể quan hệ pháp luật cụ thể. Một cá nhân hoặc tổ chức muốn trở thành chủ thể quan hệ pháp luật thì đồng thời phải có cả năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

**Phân loại chủ thể của quan hệ pháp luật:** Gồm có cá nhân và tổ chức:

**B1. Cá nhân** là chủ thể của quan hệ pháp luật bao gồm công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam và người không có quốc tịch.

**B1.1. Công dân:** Năng lực pháp luật của cá nhân có từ khi cá nhân sinh ra và chấm dứt khi công dân chết đi. Năng lực hành vi của cá nhân có từ khi cá nhân đạt đến độ tuổi do pháp luật quy định và có khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi. Theo quy định pháp luật Việt Nam, công dân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi từ đủ 18 tuổi trở lên và không thuộc trường hợp bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

**B1.2. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của người nước ngoài cư trú ở Việt Nam bị hạn chế hơn so với công dân Việt Nam.**

**B1.3. Người không có quốc tịch**

**B2. Tổ chức:** Do nhiều cá nhân tham gia và được hình thành theo quy định của pháp luật. Có nhiều loại tổ chức và mỗi loại có địa vị pháp lý khác nhau khi tham gia vào quan hệ pháp luật:

**B2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật là tổ chức có tư cách pháp nhân.**

Theo Điều 74 Bộ luật Dân sự 2015, một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;
- b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này: Pháp nhân phải có cơ quan điều hành. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân được quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.



c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

**Năng lực chủ thể của pháp nhân:** Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân phát sinh cùng một thời điểm khi pháp nhân được thành lập hợp pháp.

Mỗi pháp nhân được thành lập đều có mục đích và nhiệm vụ nhất định. Vì vậy, năng lực chủ thể của pháp nhân phải phù hợp với mục đích hoạt động của pháp nhân đó. Các pháp nhân khác nhau có năng lực chủ thể khác nhau.

• **B2.2. Chủ thể của quan hệ pháp luật là tổ chức không có tư cách pháp nhân**, như hộ gia đình, tổ hợp tác... Các tổ chức này vẫn có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật khi có năng lực chủ thể. Tuy nhiên, năng lực chủ thể của loại này bị hạn chế hơn so với pháp nhân.

• **B2.3.** Ngoài ra, nhà nước có thể tham gia vào quan hệ pháp luật với tư cách là chủ thể đặc biệt. Vì nhà nước là chủ thể công quyền, pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nên nhà nước tự quy định nên các quyền và nghĩa vụ pháp lý trong các quan hệ pháp luật mà nhà nước tham gia. Nhà nước còn là chủ sở hữu đối với tài sản thuộc chế độ sở hữu toàn dân như đất đai, tài nguyên thiên nhiên.

#### **4.3.4.2. Nội dung của quan hệ pháp luật**

Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật, được Nhà nước xác lập và bảo đảm thực hiện. Trong đó:

- **Quyền chủ thể:** là khả năng xử sự của chủ thể được pháp luật cho phép khi tham gia quan hệ pháp luật. Quyền của chủ thể trong các quan hệ pháp luật cụ thể khác nhau thì có nội dung khác nhau.

\* Các đặc điểm cơ bản của quyền chủ thể:

+ Chủ thể có quyền có thể lựa chọn thực hiện những hành vi khác nhau phù hợp với nội dung, mục đích của quyền đó, và phải trong khuôn khổ do quy phạm pháp luật xác định trước (được quyền thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép).

+ Chủ thể có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ của họ.

+ Chủ thể có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền của mình.

- **Nghĩa vụ pháp lý:** là cách xử sự bắt buộc mà các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật phải thực hiện để đáp ứng quyền của các chủ thể khác.

\* Các đặc điểm cơ bản của nghĩa vụ pháp lý:

+ Bên có nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện các hành động nhất định theo quy định của pháp luật nhằm đáp ứng quyền của chủ thể kia.

+ Phải kiềm chế không thực hiện những hành vi mà pháp luật không cho phép.

+ Bên có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

#### **4.3.4.3. Khách thể của quan hệ pháp luật**

Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, tinh thần và các lợi ích khác mà các bên tham gia quan hệ pháp luật mong muốn đạt được.

### 4.3.5. Sự kiện pháp lý

#### 4.3.5.1. Khái niệm

Sự kiện pháp lý là những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống của thực tế mà sự xuất hiện hoặc mất đi của chúng được quy phạm pháp luật gắn đến sự phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.

Có thể hiểu, sự kiện pháp lý là những sự kiện xảy ra trong thực tế phù hợp với các điều kiện, hoàn cảnh, tình huống được nêu trong bộ phận giả định của quy phạm pháp luật. Khi sự kiện này xuất hiện hay mất đi có thể làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể.

Ví dụ: Sự kiện đăng ký kết hôn giữa nam và nữ làm phát sinh quan hệ vợ chồng được pháp luật thừa nhận.

#### 4.3.5.2. Phân loại

- Căn cứ vào số lượng các điều kiện, hoàn cảnh làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật: **Sự kiện pháp lý giản đơn và sự kiện pháp lý phức tạp.**

- Căn cứ vào dấu hiệu ý chí, sự kiện pháp lý gồm có: **Sự biến pháp lý và hành vi pháp lý.**

+ Sự biến pháp lý: là những hiện tượng tự nhiên xảy ra không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, nhưng được nhà lập pháp dự liệu trong bộ phận giả định của quy phạm pháp luật, làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt các quan hệ pháp luật cụ thể.

Ví dụ: Các hiện tượng tự nhiên như động đất, núi lửa, sóng thần... hay dịch bệnh

+ Hành vi pháp lý: là những hoạt động có ý thức của con người, ở dạng **hành động hoặc không hành động**, tạo ra những tình huống, hoàn cảnh cụ thể phù hợp với bộ phận giả định trong quy phạm pháp luật, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật cụ thể.

Ví dụ: Các hành vi hợp pháp như nộp thuế, khiếu nại, tố cáo...; hoặc các hành vi bất hợp pháp như hành vi giết người, hút thuốc hay xả rác nơi công cộng.

- Căn cứ vào kết quả tác động của sự kiện pháp lý đối với quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý được chia thành 3 loại:

- + Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật
- + Sự kiện pháp lý làm thay đổi quan hệ pháp luật
- + Sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ pháp luật

## **CHƯƠNG 5. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ**

### **5.1. Thực hiện pháp luật**

#### **5.1.1. Khái niệm**

Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích nhằm làm cho những quy định của pháp luật đi vào thực tế và trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

#### **5.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật**

Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, có thể xác định các hình thức thực hiện pháp luật sau:

##### **5.1.2.1. Tuân thủ pháp luật**

Tuân thủ (tuân theo) pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể kiềm chế, không thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm. Tuân thủ pháp luật được áp dụng đối với các quy phạm pháp luật cấm đoán.

##### **5.1.2.2. Thi hành pháp luật**

Thi hành (chấp hành) pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực. Thi hành pháp luật được áp dụng đối với các quy phạm pháp luật bắt buộc.

##### **5.1.2.3. Sử dụng pháp luật**

Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền, tự do pháp lý của mình bằng những hành vi mà pháp luật cho phép chủ thể thực hiện. Sử dụng pháp luật được áp dụng đối với các quy phạm pháp luật quy định về các quyền và tự do pháp lý của các tổ chức, cá nhân. Các quyền và tự do pháp lý là những hành vi mà pháp luật cho phép chủ thể thực hiện nên chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện các quyền, tự do đó theo ý chí của mình, chứ không bắt buộc phải thực hiện.

##### **5.1.2.4. Áp dụng pháp luật**

Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể.

Trong một số trường hợp đặc biệt, theo quy định của pháp luật, một số tổ chức xã hội cũng có thể được Nhà nước trao quyền để thực hiện việc áp dụng pháp luật.

**Lưu ý:** Khác với *tuân thủ pháp luật*, *thi hành pháp luật* và *sử dụng pháp luật* – là các hình thức thực hiện pháp luật mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì *áp dụng pháp luật* chỉ được thực hiện bởi các cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền.

### **5.1.3. Áp dụng pháp luật**

#### **5.1.3.1. Những trường hợp cần áp dụng pháp luật**

Hoạt động áp dụng pháp luật cần phải được tiến hành trong các trường hợp sau:

- Khi cần truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với những chủ thể vi phạm pháp luật hoặc cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với tổ chức hoặc cá nhân nào đó.
- Khi các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.

- Khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên không tự giải quyết được.

- Đối với một số quan hệ pháp luật quan trọng mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia vào quan hệ đó, hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại của một số sự việc, sự kiện thực tế nào đó.

#### **5.1.3.2. Đặc điểm của áp dụng pháp luật**

Một số đặc điểm cơ bản của áp dụng pháp luật:

- *Một là*, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước.

+ Hoạt động áp dụng pháp luật chỉ do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành trong phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ và quyền hạn do pháp luật quy định. Trong một số trường hợp đặc biệt, khi được nhà nước ủy quyền, một số tổ chức xã hội cũng có thể tiến hành áp dụng pháp luật.

+ Áp dụng pháp luật được xem là sự tiếp tục thể hiện ý chí nhà nước trong quá trình điều chỉnh pháp luật. Việc áp dụng pháp luật phải phù hợp với pháp luật thực định và chủ trương, chính sách của nhà nước trong mỗi giai đoạn nhất định.

+ Trong một số trường hợp, hoạt động áp dụng pháp luật có thể được tiến hành theo ý chí đơn phương của các chủ thể có thẩm quyền, không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng pháp luật. Ngoài ra, việc áp dụng pháp luật trong một số trường hợp chỉ được tiến hành khi có yêu cầu của tổ chức hay cá nhân nhất định theo quy định của pháp luật.

+ Áp dụng pháp luật có tính chất bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng với các chủ thể có liên quan. Trong những trường hợp cần thiết, nhà nước có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế để bảo đảm thi hành quyết định áp dụng pháp luật đã có hiệu lực.

- *Hai là*, áp dụng pháp luật là hoạt động phải tuân theo những hình thức và thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định.

Ví dụ: Để xác định một cá nhân có tội hay không có tội (và họ phạm vào tội danh gì được quy định trong Bộ luật Hình sự) thì pháp luật quy định cụ thể, đầy đủ về trình tự, thủ tục và thẩm quyền của các cơ quan trong việc giải quyết một vụ án hình sự cụ thể, như khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử... và mỗi hoạt động đó đều phải được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền như cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án... theo những trình tự, thủ tục nghiêm ngặt và chặt chẽ.

- *Ba là*, áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh có tính cá biệt, cụ thể đối với quan hệ xã hội xác định. Nghĩa là, quy tắc xử sự có tính chất chung trong quy phạm pháp luật thông qua hoạt động áp dụng pháp luật sẽ được cá biệt hóa một cách chính xác thành mệnh lệnh cụ thể cho mỗi trường hợp cụ thể đối với những chủ thể cụ thể.

- *Bốn là*, áp dụng pháp luật đòi hỏi tính sáng tạo (sự sáng tạo trong phạm vi quy định của pháp luật). Trong trường hợp pháp luật chưa quy định hoặc quy định chưa rõ thì phải vận dụng một cách sáng tạo bằng cách áp dụng tập quán hoặc áp dụng pháp luật tương tự để giải quyết vụ việc.

#### **5.1.3.3. Văn bản áp dụng pháp luật**

- Văn bản áp dụng pháp luật là hình thức thể hiện chính thức và chủ yếu của hoạt động áp dụng pháp luật.

- **Khái niệm:** Văn bản áp dụng pháp luật là hình thức văn bản có tính cá biệt của cơ quan nhà nước hoặc cá nhân có thẩm quyền, được ban hành theo trình tự, thủ tục, hình thức do pháp luật quy định, trong đó xác định rõ quyền và nghĩa vụ của cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể có

liên quan hoặc biện pháp cưỡng chế cụ thể có tính chất trừng phạt đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức đã vi phạm pháp luật, được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước và được thực hiện một lần trong thực tế đời sống.

**- Một số đặc điểm cơ bản của văn bản áp dụng pháp luật:**

+ Văn bản áp dụng pháp luật do các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được ủy quyền áp dụng pháp luật ban hành và bảo đảm thực hiện.

+ Văn bản áp dụng pháp luật có tính chất cá biệt, thường được áp dụng một lần đối với cá nhân, tổ chức cụ thể trong những trường hợp cụ thể.

+ Văn bản áp dụng pháp luật phải hợp pháp (có căn cứ pháp lý) và phù hợp với thực tế. Nó phải được ban hành trên cơ sở các quy định pháp luật cụ thể.

+ Văn bản áp dụng pháp luật phải được thể hiện trong những hình thức pháp lý nhất định như bản án, quyết định, lệnh...

+ Văn bản áp dụng pháp luật là một yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật. Nếu thiếu nó, nhiều Quy phạm pháp luật cụ thể không thể thực hiện được.

**- Phân loại:** Căn cứ vào nội dung và nhiệm vụ của văn bản áp dụng pháp luật, có thể chia văn bản áp dụng pháp luật thành 2 loại:

+ Văn bản xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý theo hướng tích cực

+ Văn bản bảo vệ pháp luật

- Như vậy, văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cụ thể, mang tính quyền lực, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc các cá nhân, tổ chức được nhà nước trao quyền trong một số trường hợp nhất định, được ban hành trên cơ sở các quy phạm pháp luật, nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể cụ thể hoặc các biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với một cá nhân, tổ chức cụ thể.

**5.1.3.4. Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật**

Để có thể áp dụng pháp luật một cách chính xác và đạt hiệu quả cao, cần tiến hành theo các giai đoạn sau:

**a) Phân tích; đánh giá đúng, chính xác các tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc thực tế đã xảy ra.**

Giai đoạn đầu của quá trình áp dụng pháp luật cần phải:

- Xác định đặc trưng pháp lý của sự việc.

- Xác định chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với trường hợp đó.

- Nghiên cứu một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ những tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc.

- Tuân thủ các quy định mang tính thủ tục gắn với mỗi loại vụ việc.

**b) Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp và phân tích, làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của Quy phạm pháp luật đối với trường hợp cần áp dụng.**

- Xác định và lựa chọn quy phạm pháp luật: Đầu tiên, phải xác định quy phạm thuộc ngành luật nào điều chỉnh sự việc đang được xem xét, sau đó lựa chọn Quy phạm pháp luật cụ thể tương ứng với sự việc. Quy phạm pháp luật được lựa chọn phải là quy phạm đang có hiệu lực áp dụng.

- Nếu các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì lựa chọn quy phạm áp dụng trong văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn hoặc trong văn bản được ban hành sau nếu các văn bản đó do cùng một cơ quan ban hành.

Nếu văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng quy phạm của văn bản mới.

- Giai đoạn cuối cùng là phải làm rõ nội dung và ý nghĩa của quy phạm pháp luật được lựa chọn, đồng thời tìm hiểu chủ trương, chính sách của nhà nước để áp dụng cho phù hợp. Để thực hiện giai đoạn này, cần phải:

- + Lựa chọn đúng quy phạm pháp luật cho trường hợp cần áp dụng.
- + Quy phạm được lựa chọn phải đang có hiệu lực và không mâu thuẫn với các văn bản quy phạm pháp luật khác.
- + Xác định tính chính xác của quy phạm pháp luật đã lựa chọn.
- + Nhận thức đúng về nội dung của quy phạm pháp luật và chính sách của nhà nước.

### **c) Ra văn bản áp dụng pháp luật**

- Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quá trình áp dụng pháp luật, vì việc ban hành văn bản áp dụng pháp luật sẽ ấn định các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể pháp luật; hoặc những biện pháp, trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

- Sau khi xem xét, đối chiếu sự phù hợp giữa các tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc với những điều nêu trong quy phạm pháp luật đã lựa chọn thì cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với trường hợp đó ban hành văn bản áp dụng pháp luật để giải quyết vụ việc. Thông qua văn bản áp dụng pháp luật, các quyền và nghĩa vụ pháp lý được cụ thể hóa đối với các chủ thể nhất định.

- Văn bản áp dụng pháp luật được ban hành phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ *Tính hợp pháp*: Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, đúng tên gọi, đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

+ *Tính có căn cứ và cơ sở pháp lý*: Phải chỉ rõ văn bản quy phạm pháp luật, quy định cụ thể của văn bản (điều, khoản, điểm) được áp dụng, các cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật trong trường hợp này.

+ *Tính thực tiễn làm cơ sở cho việc ban hành văn bản*: Văn bản được ban hành phải xuất phát từ các sự kiện, yêu cầu có thật và đáng tin cậy trong thực tế đời sống.

+ *Tính khả thi*: Nội dung của văn bản áp dụng pháp luật phải có khả năng thực hiện trong thực tế để đảm bảo việc thực thi một cách hiệu quả.

### **d) Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật**

Đây là giai đoạn cuối cùng của quá trình áp dụng pháp luật. Trong giai đoạn này, cần tiến hành những hoạt động có tính chất tổ chức, kỹ thuật nhằm bảo đảm về mặt vật chất, kỹ thuật cho việc thực hiện đúng đắn văn bản áp dụng pháp luật đã được ban hành và có hiệu lực thi hành.

#### **5.1.3.5. Áp dụng pháp luật tương tự**

Các quan hệ xã hội trong thực tế luôn thay đổi và phát triển không ngừng. Vì vậy, có những quan hệ xã hội chưa được các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoặc không có căn cứ pháp lý để áp dụng. Để giải quyết vấn đề này, việc ban hành các quy phạm pháp luật mới đòi hỏi phải có thời gian. Bên cạnh đó, nhiều sự kiện, hiện tượng trong thực tế chỉ xảy ra đột xuất, nhất thời nên chưa cần đến các quy phạm pháp luật mới. Trong khi đó, nhu cầu của đời sống xã hội đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải giải quyết các vấn đề đó kịp thời để đảm bảo lợi ích của các cá nhân, tổ chức và của nhà nước.

Vì vậy, việc áp dụng pháp luật tương tự là cách để giải quyết vướng mắc trên. *Áp dụng pháp luật tương tự có 2 loại: Tương tự quy phạm pháp luật và tương tự pháp luật.*

- **Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật:** Là việc giải quyết một sự việc thực tế cụ thể chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh trên cơ sở quy phạm pháp luật điều chỉnh ở trường hợp khác có nội dung gần giống như sự việc đó.

- **Áp dụng tương tự pháp luật:** Là việc giải quyết một sự việc thực tế cụ thể mà hoàn toàn chưa có Quy phạm pháp luật điều chỉnh trên cơ sở các nguyên tắc chung và ý thức pháp luật.

→ Sự khác nhau giữa áp dụng tương tự quy phạm pháp luật với áp dụng tương tự pháp luật chính là cơ sở của việc áp dụng.

+ Đối với áp dụng tương tự quy phạm pháp luật, phải xác định được quy phạm pháp luật điều chỉnh trường hợp khác có nội dung gần giống như vậy.

+ Đối với áp dụng tương tự pháp luật, cần phải xác định là không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc tương tự với vụ việc cần giải quyết, nghĩa là không thể giải quyết vụ việc đó theo nguyên tắc tương tự quy phạm pháp luật được.

## **5.2. Vi phạm pháp luật**

### **5.2.1. Khái niệm và đặc điểm**

**Khái niệm:** Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội của người có năng lực trách nhiệm pháp lý.

**Các đặc điểm cơ bản của vi phạm pháp luật:**

- **Một, là hành vi trái pháp luật:** Nghĩa là hành vi thực hiện không đúng quy định của pháp luật.

+ *Pháp luật không điều chỉnh những tư tưởng, suy nghĩ hoặc đặc tính cá nhân khác của con người nếu nó không được biểu hiện ra bên ngoài thành các hành vi cụ thể của họ.*

+ Những hành vi trái với các quy định của các tổ chức xã hội, trái với quy tắc, tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo... mà không trái pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

+ Hành vi trái pháp luật ở đây *phải là hành vi xác định của con người.*

- **Hai, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ**

Các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ rất phong phú, như độc lập, chủ quyền, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân... Vì vậy, hành vi vi phạm pháp luật ở những mức độ khác nhau đều xâm hại đến các quan hệ xã hội được nhà nước bảo vệ.

- **Ba, có lỗi của chủ thể vi phạm**

Để xác định vi phạm pháp luật, cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là xác định lỗi của chủ thể khi thực hiện hành vi trái pháp luật đó. Lỗi là yếu tố chủ quan thể hiện thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình.

Lưu ý:

+ Những hành vi trái pháp luật mang tính khách quan, không có lỗi của chủ thể thực hiện hành vi đó (chủ thể không cố ý và cũng không vô ý thực hiện) thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

+ Những hành vi trái pháp luật mà chủ thể bị buộc phải thực hiện trong *điều kiện bất khả kháng* không thể bị coi là vi phạm pháp luật.

+ Tất cả mọi vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi trái pháp luật, nhưng ngược lại, không phải tất cả mọi hành vi trái pháp luật đều bị coi là vi phạm pháp luật.

## **Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự (Bộ luật Hình sự)**

### **Điều 20. Sự kiện bất ngờ**

Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

### **Điều 21. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự**

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

### **Điều 22. Phòng vệ chính đáng**

1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

### **Điều 23. Tình thế cấp thiết**

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.

### **Điều 24. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội**

1. Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm.

### **Điều 25. Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ**

Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm.

### **Điều 26. Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên**

Người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự.

Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 421, khoản 2 Điều 422 và khoản 2 Điều 423 của Bộ luật này.

### **- Bốn, được thực hiện bởi chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý.**

+ Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng phải chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể do nhà nước quy định. Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể tùy thuộc vào chủ thể là cá nhân hay tổ chức (pháp nhân).

• Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể là cá nhân được pháp luật quy định đối với những người đạt đến một độ tuổi nhất định. Khi đó, họ **có khả năng nhận thức, khả năng điều**



**khẩn hành vi của mình**, có điều kiện lựa chọn và quyết định hành vi của mình và chịu trách nhiệm độc lập về hành vi đó.

Độ tuổi phải chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể là cá nhân được pháp luật quy định *khác nhau trong mỗi loại quan hệ khác nhau*, hoặc phụ thuộc vào tầm quan trọng và tính chất của quan hệ xã hội đó.

Ví dụ: Điều 12 Bộ luật Hình sự về tuổi chịu trách nhiệm hình sự:

- Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.

- Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng theo quy định pháp luật.

Pháp luật cũng quy định một số chủ thể là cá nhân mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình ở thời điểm khi thực hiện hành vi đó thì họ không có năng lực trách nhiệm pháp lý. Trong trường hợp này, họ không phải chịu trách nhiệm pháp lý. Như vậy, *những hành vi mặc dù trái pháp luật nhưng do những người mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không thể coi là vi phạm pháp luật*.

Ví dụ: Điều 21 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: “Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự”.

- Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể là tổ chức phụ thuộc vào các quy định cụ thể của pháp luật. Tùy thuộc vào từng loại quan hệ xã hội khác nhau mà nhà nước quy định năng lực trách nhiệm pháp lý của tổ chức đó.

Ví dụ: Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: “Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự” (Điều 76 Bộ luật Hình sự: Một số tội phạm sau: Tội buôn lậu; tội sản xuất, buôn bán hàng cấm; tội sản xuất, buôn bán hàng giả; tội trốn thuế; tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp). Như vậy, *trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra đối với các pháp nhân thương mại*.

Lưu ý:

- + Trách nhiệm hình sự không đặt ra đối với các pháp nhân phi thương mại (Điều 76 Bộ luật Dân sự 2015: Pháp nhân phi thương mại là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên. Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác.

- + Các hành vi trái pháp luật nhưng khi thực hiện chúng, các chủ thể không có hoặc chưa có năng lực trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

Như vậy, *vi phạm pháp luật là hành vi (hành động và không hành động) trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ*.

### 5.2.2. Cấu thành vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật được cấu thành bởi các nội dung sau đây:

- **Mặt khách quan:** là những biểu hiện của hành vi vi phạm pháp luật diễn ra và tồn tại trong thế giới khách quan.

Các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của hành vi vi phạm pháp luật bao gồm: Hành vi trái pháp luật, hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra cho xã hội; mối quan hệ giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả; các điều kiện bên ngoài của việc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật như thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện, hoàn cảnh vi phạm... là những nội dung chủ yếu trong mặt khách quan.

#### + **Hành vi trái pháp luật**

Hành vi trái pháp luật là hành vi của chủ thể được thể hiện ra thế giới khách quan dưới những hình thức nhất định, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội. Tính nguy hại của hành vi trái pháp luật thể hiện ở việc hành vi vi phạm pháp luật thường gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

*Có 2 hình thức thể hiện hành vi vi phạm pháp luật:*

- Hành vi dưới dạng hành động: Chủ thể thực hiện hành vi bị pháp luật cấm, làm một việc được phép nhưng vượt quá sự cho phép (xử sự chủ động).

- Hành vi dưới dạng không hành động: Chủ thể không thực hiện hành vi mà pháp luật quy định phải làm (xử sự thụ động).

#### + **Hậu quả (thiệt hại) do hành vi trái pháp luật gây ra cho xã hội**

Hành vi trái pháp luật ở những mức độ khác nhau đều nguy hiểm và gây hại cho xã hội. Tính nguy hiểm của hành vi trái pháp luật thể hiện ở chỗ nó đã hoặc có nguy cơ gây ra những thiệt hại về vật chất, tinh thần hoặc những thiệt hại khác cho xã hội. Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật được xác định phụ thuộc vào tính chất và mức độ thiệt hại thực tế hoặc nguy cơ gây hại cho xã hội.

#### + **Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi với hậu quả**

Trong quá trình áp dụng pháp luật, để buộc một chủ thể phải chịu trách nhiệm về hậu quả của hành vi mà chủ thể đó gây ra thì cần phải chứng minh được hậu quả đó là do hành vi trái pháp luật của họ gây ra. Vì vậy, cần phải xác định được sự tồn tại của mối quan hệ giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả của hành vi đó. Để xác định được mối quan hệ này, cần phải dựa vào các căn cứ sau: Hành vi vi phạm phải xảy ra trước hậu quả về mặt thời gian, giữa hành vi và hậu quả có mối quan hệ nội tại và tất yếu.

#### + **Các yếu tố khác thuộc mặt khách quan**

**Thời gian** vi phạm là một thời điểm cụ thể hoặc một khoảng thời gian nhất định mà hành vi vi phạm diễn ra.

**Địa điểm** là một điểm hoặc một vùng lãnh thổ nhất định, nơi có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra. Trong một số trường hợp, việc xác định thời gian, địa điểm làm căn cứ để xác định có hay không hành vi vi phạm pháp luật.

Ngoài ra, mặt khách quan của vi phạm pháp luật còn có các yếu tố khác như **hoàn cảnh vi phạm, công cụ, phương tiện thực hiện hành vi vi phạm**. Hoàn cảnh vi phạm là tổng hợp các tình tiết khách quan xung quanh việc thực hiện hành vi vi phạm, là bối cảnh khi hành vi vi phạm xảy ra có ảnh hưởng đến tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm. Công cụ,

phương tiện là những đối tượng được người vi phạm sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm của mình. Công cụ vi phạm là dạng cụ thể của phương tiện vi phạm.

Trong một số hành vi vi phạm, phương tiện vi phạm là dấu hiệu đặc trưng của vi phạm nên nhà làm luật quy định phương tiện vi phạm là dấu hiệu bắt buộc.

- **Mặt chủ quan:** là những biểu hiện tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật liên quan đến hành vi vi phạm mà họ thực hiện. Trên thực tế, mặt chủ quan không tồn tại một cách độc lập mà luôn có sự gắn liền với mặt khách quan của hành vi vi phạm.

Mặt chủ quan bao gồm: Lỗi, động cơ và mục đích vi phạm.

**\* Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật**

Lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi vi phạm của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra, được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Về mặt xã hội, lỗi thể hiện thái độ tiêu cực của chủ thể thực hiện hành vi vi phạm đối với xã hội qua việc phủ định đối với các đòi hỏi của xã hội, thể hiện qua các quy định của pháp luật.

Về mặt tâm lý, lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi là dấu hiệu bắt buộc phải có thuộc về mặt chủ quan của hành vi vi phạm pháp luật.

Dấu hiệu lỗi, với tư cách là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra, là dấu hiệu thuộc về mặt chủ quan, bắt buộc phải có trong mọi hành vi vi phạm pháp luật.

Có 2 loại lỗi, bao gồm: Lỗi cố ý và lỗi vô ý.

**Lỗi cố ý: có thể là cố ý trực tiếp hoặc cố ý gián tiếp.**

• **Lỗi cố ý trực tiếp:** là lỗi của chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Về mặt lý trí, chủ thể vi phạm nhận thức được rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình và thấy trước hậu quả của hành vi đó.

Về mặt ý chí, chủ thể mong muốn hậu quả xảy ra. Tuy nhiên, sự mong muốn hậu quả phát sinh không đồng nghĩa với việc đạt được mục đích của hành vi vi phạm.

• **Lỗi cố ý gián tiếp:** là lỗi của chủ thể vi phạm khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Về mặt lý trí, chủ thể vi phạm nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, đồng thời thấy được hậu quả của hành vi đó (thấy trước khả năng thực tế hậu quả xảy ra).

Về mặt ý chí, người vi phạm không mong muốn hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra nhưng lại có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

**Lỗi vô ý: có thể là vô ý vì quá tự tin hoặc vô ý do cẩu thả.**

• **Vô ý vì quá tự tin:** là lỗi mà chủ thể vi phạm nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng tự tin, tin tưởng hậu quả sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được hậu quả xảy ra.

Về mặt lý trí, người vi phạm nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình, thể hiện ở chỗ thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội mà hành vi của mình có thể gây ra.

Về mặt ý chí, người vi phạm không mong muốn hành vi của mình gây ra hậu quả cho xã hội, vì người vi phạm đã tin tưởng cho rằng hậu quả có thể không xảy ra hoặc nếu có thì có thể ngăn ngừa được. Tuy nhiên, sự tin tưởng này không có cơ sở, không đúng thực tế.

• **Vô ý do cầu thả:** Lỗi vô ý do cầu thả là lỗi mà chủ thể vi phạm đã không nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể hoặc buộc phải nhận thấy trước hậu quả đó.

Đối với loại lỗi này, chủ thể vi phạm đã không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của mình gây ra. Điều này giúp phân biệt lỗi vô ý do cầu thả với các hình thức lỗi khác. Ở các hình thức lỗi khác, người vi phạm đều có thể thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội, tuy mức độ khác nhau. Trong trường hợp lỗi vô ý do cầu thả, người vi phạm không thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội ở hành vi của mình, mặc dù pháp luật quy định họ buộc phải thấy hoặc có thể thấy trước hậu quả đó, nhưng chính do sự cầu thả, bất cẩn nên đã để xảy ra hậu quả.

\* **Động cơ vi phạm:** Động cơ được hiểu là động lực bên trong, thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Động cơ vi phạm có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm, nhưng nói chung không làm thay đổi căn bản tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Thực tiễn cho thấy, động cơ vi phạm pháp luật có thể là vụ lợi, phòng vệ, đê hèn và một số động cơ khác, tùy thuộc tính chất của hành vi vi phạm.

\* **Mục đích vi phạm:** Mục đích là kết quả cuối cùng mà chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, không phải khi nào kết quả mà chủ thể vi phạm đạt được trong thực tế cũng trùng hợp với mục đích mà chủ thể vi phạm mong muốn đạt được.

- **Chủ thể:** Chủ thể vi phạm pháp luật có thể là cá nhân (công dân Việt Nam, công dân nước ngoài, người không có quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam) hoặc tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý (các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức kinh tế...), nghĩa là theo quy định của pháp luật thì họ phải chịu trách nhiệm đối với hành vi trái pháp luật của mình trong trường hợp đó.

Chủ thể của các hành vi vi phạm pháp luật khác nhau thì khác nhau. Ví dụ: Chủ thể của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là cá nhân, pháp nhân thương mại. Trong khi đó, chủ thể của hành vi vi phạm pháp luật hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 gồm các cá nhân, tổ chức theo quy định.

#### - Khách thể

Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại.

Có những hành vi vi phạm pháp luật chỉ xâm hại đến một quan hệ xã hội, nhưng cũng có những hành vi vi phạm pháp luật lại xâm hại đến hai hoặc nhiều quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Khách thể của các hành vi vi phạm pháp luật là khác nhau, tùy thuộc vào từng loại quan hệ pháp luật khác nhau.

### 5.2.3. Phân loại vi phạm pháp luật

- Căn cứ vào các loại quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ bị xâm hại, có thể phân vi phạm pháp luật thành: vi phạm pháp luật về hình sự, vi phạm pháp luật về hành chính, vi phạm pháp luật về đất đai...

- Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi, có thể phân vi phạm pháp luật thành tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, trong đó tội phạm là hành vi gây nguy hiểm cao độ cho xã hội.

- Vi phạm pháp luật được phân thành 4 nhóm cơ bản sau:

#### **5.2.3.1. Tội phạm (vi phạm hình sự)**

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự (Khoản 1 Điều 8 Bộ luật Hình sự).

Tội phạm được chia làm 4 loại, bao gồm: Tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Chủ thể của tội phạm bao gồm cá nhân và pháp nhân thương mại.

#### **5.2.3.2. Vi phạm hành chính**

Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi; do cá nhân, tổ chức thực hiện; vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính (Khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012).

Vi phạm hành chính là hành vi vi phạm chủ yếu trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước. Hành vi này có tính chất và mức độ ít nghiêm trọng hơn hành vi vi phạm pháp luật hình sự và chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

#### **5.2.3.3. Vi phạm dân sự**

Vi phạm dân sự là những hành vi nguy hại cho xã hội, xâm phạm đến các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản có liên quan với chúng trong lĩnh vực hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng.

Vi phạm dân sự thể hiện ở việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ trong hợp đồng và các nghĩa vụ ngoài hợp đồng, gây thiệt hại tài sản cho nhà nước, các tổ chức và cá nhân khác.

#### **5.2.3.4. Vi phạm kỷ luật**

Vi phạm kỷ luật là những hành vi có lỗi, trái với những nội quy, quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ một cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học...

Chủ thể vi phạm kỷ luật chỉ có thể là cá nhân, tập thể (cán bộ, công chức, người lao động...) có quan hệ ràng buộc với cơ quan, đơn vị, xí nghiệp, trường học... nào đó.

Theo cách phân loại thông thường, vi phạm kỷ luật được xác định theo 2 nhóm đối tượng: (1) Hành vi vi phạm kỷ luật của cán bộ, công chức và viên chức trong các cơ quan nhà nước; (2) Hành vi vi phạm kỷ luật lao động của người lao động trong quan hệ hợp đồng lao động.

### **5.3. Trách nhiệm pháp lý**

#### **5.3.1. Khái niệm và đặc điểm**

##### **5.3.1.1. Khái niệm**

Trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi (sự trừng phạt) đối với chủ thể vi phạm pháp luật, được các Quy phạm pháp luật xác lập và điều chỉnh, trong đó chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế được quy định ở các quy phạm pháp luật.

### 5.3.1.2. Đặc điểm

**Đặc điểm 1:** Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật:

Trách nhiệm pháp lý chỉ xuất hiện khi trong thực tế xảy ra vi phạm pháp luật. Không có vi phạm pháp luật thì không được truy cứu trách nhiệm pháp lý. Trách nhiệm pháp lý chỉ được áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật.

Không truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi trái pháp luật được thực hiện trong các trường hợp sau:

- + Chủ thể không có năng lực trách nhiệm pháp lý (không có khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình)
- + Do sự kiện bất ngờ (chủ thể không thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả do hành vi của mình gây ra)
- + Do phòng vệ chính đáng; hay được thực hiện phù hợp với tình thế cấp thiết...

Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể là khả năng phải chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể do nhà nước quy định. Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể *tùy thuộc vào chủ thể là cá nhân hay tổ chức (pháp nhân).*

• *Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể là cá nhân* được nhà nước quy định đối với những người **đạt đến một độ tuổi nhất định**. Khi đó, họ **có khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi của mình**, có điều kiện lựa chọn và quyết định hành vi của mình và chịu trách nhiệm độc lập về hành vi đó.

Độ tuổi phải chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể là cá nhân được pháp luật quy định khác nhau trong mỗi loại quan hệ khác nhau, hoặc phụ thuộc vào tầm quan trọng và tính chất của quan hệ xã hội đó.

Pháp luật cũng quy định một số chủ thể là cá nhân mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình ở thời điểm khi thực hiện hành vi đó thì họ không có năng lực trách nhiệm pháp lý. Trong trường hợp này, họ không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

• *Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể là tổ chức* phụ thuộc vào các quy định cụ thể của pháp luật. Tùy thuộc vào từng loại quan hệ xã hội khác nhau mà nhà nước quy định năng lực trách nhiệm pháp lý của tổ chức đó.

**Đặc điểm 2:** Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với các quy định pháp luật, trong đó pháp luật luôn có sự quy định chặt chẽ về chủ thể có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý, trình tự, thủ tục tiến hành xác định và truy cứu trách nhiệm pháp lý, về các biện pháp cưỡng chế được phép áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật.

**Đặc điểm 3:** Chỉ có cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các chủ thể được pháp luật trao quyền thì mới có quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với tổ chức hoặc cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.

**Đặc điểm 4:** Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với các biện pháp cưỡng chế được quy định trong chế tài của các quy phạm pháp luật. Truy cứu trách nhiệm pháp lý về thực chất là áp dụng các biện pháp cưỡng chế đã được quy định trong bộ phận chế tài của các Quy phạm pháp luật đối với các chủ thể vi phạm pháp luật. Chủ thể vi phạm pháp luật bị buộc phải thực hiện những biện pháp cưỡng chế được quy định trong các quy phạm pháp luật.

### **5.3.2. Các loại trách nhiệm pháp lý**

Trách nhiệm pháp lý có nhiều loại. Căn cứ vào mối quan hệ giữa trách nhiệm pháp lý với các ngành luật, trách nhiệm pháp lý được chia thành các loại sau: Trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm vật chất.

#### **5.3.2.1. Trách nhiệm hình sự**

Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý ng nghiêm khắc nhất do tòa án áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân thương mại trong trường hợp các cá nhân, pháp nhân thương mại đó có hành vi phạm tội – hành vi được quy định trong Bộ luật Hình sự.

#### **5.3.2.2. Trách nhiệm hành chính**

Trách nhiệm hành chính là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể là cá nhân, tổ chức trong trường hợp họ có hành vi vi phạm hành chính.

#### **5.3.2.3. Trách nhiệm kỷ luật**

Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, doanh nghiệp... áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động... trong những trường hợp họ có hành vi vi phạm chế độ công vụ, quy tắc kỷ luật hoặc kỷ luật lao động tại nơi làm việc ở tổ chức này.

#### **5.3.2.4. Trách nhiệm dân sự**

Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do tòa án áp dụng hoặc các chủ thể khác áp dụng đối với các chủ thể vi phạm dân sự.

#### **5.3.2.5. Trách nhiệm vật chất**

Trách nhiệm vật chất là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, đơn vị... áp dụng đối với cán bộ, công chức, người lao động... của cơ quan, đơn vị trong trường hợp họ gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan, đơn vị đó.

Để đảm bảo hiệu quả trong việc truy cứu trách nhiệm pháp lý, có thể áp dụng một hoặc đồng thời nhiều loại trách nhiệm pháp lý khác nhau đối với mỗi trường hợp vi phạm pháp luật cụ thể.

## **CHƯƠNG 6. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT, Ý THỨC PHÁP LUẬT, PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

### **6.1. Hệ thống pháp luật**

#### **6.1.1. Khái niệm**

- Mỗi quan hệ giữa hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật và pháp chế của quốc gia:
  - + Một hệ thống pháp luật được sắp xếp hợp lý sẽ tác động tích cực đến việc hình thành, củng cố và phát triển của ý thức pháp luật.
  - + Ý thức pháp luật tác động trực tiếp đến pháp luật thông qua hoạt động xây dựng pháp luật, hoạt động thực hiện pháp luật và hoạt động áp dụng pháp luật.
  - + Hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật có ảnh hưởng đến sự hình thành pháp chế của quốc gia.

- Khái niệm hệ thống pháp luật: Hệ thống pháp luật đề cập đến kết cấu thống nhất của pháp luật, chỉ ra các bộ phận cấu thành và mối liên hệ chặt chẽ giữa các bộ phận cấu thành của pháp luật.

- Các quan điểm khác nhau về hệ thống pháp luật:
  - + Quan điểm 1: Các bộ phận cấu thành của pháp luật gồm các quy phạm pháp luật chế định và ngành luật; vì vậy, hệ thống pháp luật được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, các ngành luật. Nội hàm của hệ thống pháp luật chỉ đề cập đến các quy phạm pháp luật và các tập hợp của chúng.

+ Quan điểm 2: Các bộ phận cấu thành của pháp luật gồm các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc, mục đích và định hướng của pháp luật; vì vậy, hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc, mục đích và định hướng của pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành.

+ Quan điểm 3: Bộ phận cấu thành của pháp luật gồm các quy phạm pháp luật, các thiết chế bảo vệ và bảo đảm việc thực thi pháp luật, các hoạt động thực hiện pháp luật, các nguồn lực pháp luật và hoạt động đào tạo luật của quốc gia. Vì vậy, hệ thống pháp luật được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật, các thiết chế bảo vệ và bảo đảm việc thực thi pháp luật, các hoạt động thực hiện pháp luật, các nguồn lực pháp luật và hoạt động đào tạo luật của quốc gia có sự liên hệ chặt chẽ và thống nhất với nhau, tác động qua lại lẫn nhau và được vận hành theo những trật tự, quy trình nhất định.

+ Quan điểm 4: Các yếu tố của pháp luật gồm toàn bộ các quy phạm pháp luật, cơ chế hình thành, giải thích và thực thi pháp luật ở một quốc gia. Theo đó, hệ thống pháp luật được hiểu là toàn bộ pháp luật, cơ chế hình thành, giải thích và thực thi pháp luật ở một quốc gia nhất định luôn liên kết chặt chẽ với nhau để thực hiện việc điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội.

**Kết luận:** Hệ thống pháp luật đề cập đến kết cấu thống nhất của pháp luật, bao gồm các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc, định hướng và mục đích của pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ và thống nhất với nhau, được phân định thành các ngành luật, chế định pháp luật và được thể hiện trong các văn bản do các cơ quan nhà nước ban hành theo những hình thức, thủ tục luật định.



Bộ phận cơ bản, nền tảng của hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật được tập hợp, sắp xếp thành các bộ phận cấu thành theo một trật tự nhất định trong các văn bản quy phạm pháp luật, tạo nên các mối liên hệ nội tại thống nhất.

→ Hệ thống pháp luật là một khái niệm gồm 2 phương diện: Hệ thống cấu trúc của pháp luật và hệ thống văn bản pháp luật.

Sự hình thành các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật được quy định bởi thực tế khách quan, do tính chất của quan hệ xã hội quyết định.

Khái niệm hệ thống pháp luật XHCN Việt Nam: Hệ thống pháp luật XHCN Việt Nam được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật có sự liên kết, gắn bó chặt chẽ, thống nhất nội tại với nhau, được phân chia thành những bộ phận cấu thành là ngành luật và chế định pháp luật; và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo một trình tự và dưới một hình thức nhất định.

### **6.1.2. Các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật Việt Nam**

#### **\* Quy phạm pháp luật**

- Là phần tử cấu thành nhỏ nhất của hệ thống pháp luật.
- Là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh quan hệ xã hội theo những định hướng nhất định. Mỗi quy phạm pháp luật điều chỉnh một quan hệ xã hội nhất định.

#### **\* Chế định pháp luật**

- Là bộ phận cấu thành lớn hơn so với quy phạm pháp luật, là tập hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội cùng loại (có cùng nội dung và tính chất) và có liên hệ mật thiết với nhau.

Ý nghĩa: Sự hình thành của các chế định pháp luật phù hợp có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nên cơ cấu hợp lý và logic của một ngành luật. Việc xác định rõ giới hạn và nội dung của các chế định pháp luật góp phần xây dựng được các văn bản quy phạm pháp luật có chất lượng tốt cũng như một ngành luật hoàn chỉnh.

#### **\* Ngành luật**

- Có cấu trúc và phạm vi lớn hơn chế định pháp luật.
- Ngành luật là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội bằng các phương pháp điều chỉnh đặc thù.

Kết luận: Hệ thống pháp luật Việt Nam là sự liên kết nội tại thống nhất giữa các bộ phận cấu thành, gồm quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật.

### **6.1.3. Căn cứ để phân định các ngành luật. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam**

#### **6.1.3.1. Căn cứ để phân chia hệ thống pháp luật thành ngành luật**

- Thường dựa vào hai căn cứ là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.
  - + Đối tượng điều chỉnh của mỗi ngành luật: Là các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh có chung tính chất, phát sinh trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.  
Ví dụ: Đối tượng điều chỉnh của ngành Luật dân sự là nhóm quan hệ sở hữu.
  - + Phương pháp điều chỉnh: Là cách thức mà nhà nước sử dụng trong pháp luật để tác động đến cách xử sự của những chủ thể tham gia quan hệ xã hội.  
Ví dụ: Nếu quan hệ sở hữu thuộc sự điều chỉnh của ngành Luật dân sự thì phương pháp điều chỉnh là thỏa thuận, bình đẳng.

- Sự phân định hệ thống pháp luật thành các ngành luật chỉ mang tính chất tương đối, vì: Sự phân chia này vừa mang tính khách quan (phụ thuộc vào tính chất quan hệ xã hội thuộc sự điều chỉnh của pháp luật) vừa mang tính chất chủ quan (phụ thuộc vào ý chí của nhà nước). Bên cạnh đó, sự phân chia này còn phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế-xã hội và nhu cầu điều chỉnh pháp luật ở mỗi giai đoạn phát triển của đất nước.

#### 6.1.3.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay có các ngành luật cơ bản sau:

Ngành Luật	Khái niệm	Đối tượng điều chỉnh	Phương pháp điều chỉnh
<b>1. Ngành Luật Hiến pháp</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về quốc tịch...	Các quan hệ xã hội quan trọng liên quan đến việc tổ chức quyền lực nhà nước như nguồn gốc của quyền lực nhà nước, bản chất của nhà nước, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, quan hệ giữa nhà nước và công dân...	Phương pháp định nghĩa bắt buộc và quyền uy áp đặt.
<b>2. Ngành Luật Hành chính</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành của nhà nước trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.	Các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước trên các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh chính trị trong cả nước, ở từng địa phương hay từng ngành.	Phương pháp mệnh lệnh, phục tùng.
<b>3. Ngành Luật Tố tụng hành chính</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tố tụng hành chính phát sinh giữa Tòa án với những người tham gia tố tụng, những người tiến hành tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án hành chính nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức.	Các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết các vụ án hành chính được quy phạm pháp luật tố tụng hành chính điều chỉnh.	Phương pháp quyền uy, phụ thuộc và phương pháp bình đẳng.

<b>4. Ngành Luật Hình sự</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật quy định hành vi nào là tội phạm, mục đích của hình phạt và các điều kiện áp dụng hình phạt, hình thức và mức độ hình phạt đối với những người có hành vi phạm tội.	Các quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội.	Phương pháp quyền uy.
<b>5. Ngành Luật Tố tụng hình sự</b>	- Gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc điều tra, xét xử và kiểm sát việc điều tra, xét xử các vụ án hình sự. - Quy định các nguyên tắc, thủ tục và điều kiện để tiến hành điều tra, kiểm sát và xét xử các vụ án hình sự, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự.	Các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và quá trình kiểm sát việc điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự.	Phương pháp quyền uy và phối hợp, chế ước lẫn nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.
<b>6. Ngành Luật Dân sự</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản dưới hình thức hàng hóa – tiền tệ và các quan hệ nhân thân.	Các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong giao lưu dân sự trong quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa.	Phương pháp bình đẳng, thỏa thuận và tự định đoạt.
<b>7. Ngành Luật Hôn nhân và gia đình</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ.	Các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân giữa các thành viên trong gia đình.	Phương pháp mang tính hướng dẫn, thuyết phục là chủ yếu.
<b>8. Ngành Luật Tố tụng dân sự</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa cơ quan xét xử, Viện kiểm sát nhân dân, các bên đương sự và những người tham gia tố tụng dân sự khác trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết các vụ án dân sự.	Các quan hệ phát sinh giữa Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra và giải quyết vụ án.	Phương pháp mệnh lệnh, quyền uy, bình đẳng.
<b>9. Ngành Luật Tài chính</b>	Gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động tài chính của Nhà nước, trong quá trình hình thành, phân phối và sử	Quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị, phát sinh trong quá trình tạo lập, quản lý và sử dụng các nguồn vốn tiền tệ	Phương pháp mệnh lệnh bắt buộc và phương pháp bình đẳng, thỏa thuận.

	dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể hoạt động phân phối của cải dưới hình thức giá trị.	nhất định.	
<b>10. Ngành Luật Ngân hàng</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng.	Các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý, kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán ngoại hối.	Phương pháp mệnh lệnh bắt buộc và phương pháp bình đẳng, thỏa thuận.
<b>11. Ngành Luật Đất đai</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất.	Các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và cá nhân trực tiếp chiếm hữu, quản lý và sử dụng đất đai.	Phương pháp quyền uy và phương pháp bình đẳng, thỏa thuận.
<b>12. Ngành Luật Lao động</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động với người sử dụng lao động, và những quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.	Các quan hệ lao động và quan hệ xã hội khác có liên quan đến lao động.	Phương pháp mệnh lệnh và phương pháp bình đẳng.
<b>13. Ngành Luật Kinh doanh</b>	Gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức quản lý và thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau và với cơ quan quản lý nhà nước.	Các quan hệ xã hội liên quan đến sự hình thành, hoạt động và giải thể hoặc phá sản của các chủ thể kinh doanh.	Phương pháp mệnh lệnh và phương pháp bình đẳng.

#### 6.1.4. Các tiêu chí đánh giá hệ thống pháp luật

*Một là, tính toàn diện của hệ thống pháp luật.*

- Thể hiện ở khả năng đáp ứng được đầy đủ nhu cầu điều chỉnh pháp luật trên các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội.

- Hệ thống các nguồn pháp luật, đặc biệt là các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành phải có đầy đủ các quy định pháp luật để điều chỉnh một cách toàn diện các quan hệ xã hội thuộc các lĩnh vực đời sống.

*Hai là, tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật.*

- Tính thống nhất của hệ thống pháp luật thể hiện ở chỗ:

+ Các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật gồm ngành luật, chế định pháp luật, quy phạm pháp luật phải đảm bảo sự đồng bộ trong cấu trúc và hài hòa về mặt nội dung, không có sự mâu thuẫn, chồng chéo.

+ Thứ bậc giá trị pháp lý của các nguồn luật trong hệ thống pháp luật phải được đảm bảo, trong đó Hiến pháp là luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật và các loại nguồn khác của pháp luật phải phù hợp với Hiến pháp.

*Ba là, tính phù hợp và khả thi của hệ thống pháp luật.*

+ Nội dung của pháp luật phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, phải phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế-xã hội; phải phù hợp với đường lối, chính sách của đảng cầm quyền; phù hợp với các công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội khác như đạo đức, tập quán, truyền thống...

+ Pháp luật phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của các điều ước và thông lệ quốc tế.

*Bốn là, ngôn ngữ và kỹ thuật xây dựng pháp luật.*

- Ngôn ngữ trong các nguồn của pháp luật phải đảm bảo tính chính xác, phổ thông, cách diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu, không đa nghĩa, đảm bảo tính cô đọng, logic, dễ vận dụng và thực hiện trong thực tiễn.

- Trình độ kỹ thuật xây dựng pháp luật thể hiện:

+ Xác định đúng những nguyên tắc trong hoạt động xây dựng pháp luật, những trình tự thủ tục tối ưu để tiến hành có hiệu quả quá trình hoạt động đó nhằm tạo ra được những quy định, nguồn pháp luật, đặc biệt là những văn bản quy phạm pháp luật tốt nhất, phù hợp với các quy định đã có và cơ chế thực thi pháp luật của đất nước.

+ Xác định chính xác, khoa học cơ cấu của hệ thống pháp luật, của mỗi nguồn pháp luật phù hợp với các điều kiện kinh tế-xã hội của đất nước.

#### **6.1.5. Hệ thống hóa pháp luật**

**Khái niệm:** Hệ thống hóa pháp luật là hoạt động chấn chỉnh pháp luật theo một trật tự nhất định nhằm thực hiện mục đích nghiên cứu, xây dựng, sử dụng, áp dụng pháp luật của các cá nhân và tổ chức trong xã hội.

Hoạt động chấn chỉnh pháp luật có thể là tập hợp, sắp xếp các quy định pháp luật hoặc các loại nguồn pháp luật theo những trật tự nhất định hoặc có thể là sửa đổi, bổ sung, loại bỏ những quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo tùy theo mục đích và thẩm quyền của chủ thể tiến hành hệ thống hóa pháp luật.

#### **Ý nghĩa của hệ thống hóa pháp luật:**

- Giúp các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có sự nhìn nhận tổng quát đối với pháp luật hiện hành, phát hiện những điểm không phù hợp, mâu thuẫn, chồng chéo và những lỗ hổng của hệ thống pháp luật để có biện pháp khắc phục, hoàn thiện pháp luật, đảm bảo hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật.

- Có vai trò rất quan trọng đối với việc thực hiện và áp dụng pháp luật.

- Hệ thống hóa pháp luật giúp việc nghiên cứu pháp luật, phổ biến và giáo dục pháp luật, hệ thống hóa pháp luật được tốt hơn nhờ có sự tập hợp, sắp xếp pháp luật rõ ràng, logic, có trật tự.

#### **Các hình thức của hệ thống hóa pháp luật:**

- **Tập hợp hóa:** Là hoạt động thu thập, sắp xếp các nguồn luật, các quy định pháp luật theo một trình tự nhất định như theo cơ quan ban hành, theo thời gian ban hành, theo hiệu lực pháp lý, theo ngành quản lý...

Hình thức hệ thống hóa này không làm thay đổi nội dung, hiệu lực pháp lý của các quy định pháp luật, các nguồn luật.

- **Pháp điển hóa:** Là hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm tập hợp, sắp xếp các quy định pháp luật theo một trình tự nhất định, loại bỏ các quy phạm lỗi thời,

mâu thuẫn, bổ sung các quy định mới để khắc phục những lỗ hổng của pháp luật. Kết quả của việc pháp điển hóa là một văn bản quy phạm pháp luật mới ra đời.

## **6.2. Ý thức pháp luật**

### **6.2.1. Khái niệm**

Ý thức pháp luật là tổng thể các học thuyết, tư tưởng, quan điểm, quan niệm phổ biến trong xã hội, thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người, cũng như trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội.

### **6.2.2. Đặc điểm của ý thức pháp luật**

#### **Đặc điểm chung:**

- *Một là*, ý thức pháp luật thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội.
- *Hai là*, ý thức pháp luật mang tính kế thừa, có thể theo hướng tích cực hoặc tiêu cực.

Ý thức pháp luật là hiện tượng phức tạp, vừa phụ thuộc vào tồn tại xã hội vừa có tính độc lập tương đối.

- *Ba là*, ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội, các hình thái ý thức xã hội khác như ý thức chính trị, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo... và các yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc pháp lý.

+ Sự tác động của ý thức pháp luật đối với tồn tại xã hội không diễn ra một cách trực tiếp mà thông qua hành vi pháp luật.

+ Nếu có sự tương đồng giữa ý thức pháp luật và các hình thái ý thức xã hội khác thì ý thức pháp luật sẽ có tác động tích cực đối với các hình thái ý thức xã hội khác.

+ Nếu không có sự tương đồng giữa ý thức pháp luật và các hình thái ý thức xã hội khác thì ý thức pháp luật sẽ có tác động tiêu cực đến sự phát triển của các hình thái ý thức xã hội khác.

+ Sự tác động của ý thức pháp luật đối với nhà nước và pháp luật thể hiện ở:

*Một là*, ý thức pháp luật chi phối trực tiếp đến việc hình thành hệ thống cơ quan nhà nước và việc thực hiện quyền lực nhà nước.

*Hai là*, ý thức pháp luật là tiền đề quan trọng trong việc xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật.

#### **Đặc điểm riêng:**

- Ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp sâu sắc.

Về nguyên tắc, chỉ có ý thức pháp luật của giai cấp cầm quyền mới được phản ánh đầy đủ vào trong pháp luật; vì thế, ý thức pháp luật mang tính giai cấp sâu sắc.

- Tính giai cấp của ý thức pháp luật biểu hiện ở các khía cạnh sau:

*Một là*, ý thức pháp luật của giai cấp cầm quyền là cơ sở để xây dựng các giá trị, chuẩn mực pháp lý đối với xã hội thông qua việc thể hiện ý thức pháp luật của giai cấp cầm quyền trong hệ thống pháp luật quốc gia.

*Hai là*, ý thức pháp luật của giai cấp cầm quyền là cơ sở để hình thành thể giới quan pháp lý chính thống trong xã hội.

### **6.2.3. Chức năng của ý thức pháp luật**

- **Chức năng nhận thức:** là chức năng phân tích hiện thực khách quan và nhận thức hiện thực đó nhằm mục đích hình thành các tư tưởng, quan điểm, quan niệm, niềm tin vào các quy phạm pháp luật hiện hành.

- **Chức năng mô hình hóa pháp lý:** Thông qua quá trình nhận thức mà hình thành nên các mô hình hành vi nhất định (các quy tắc xử sự), nhờ đó ý thức pháp luật đánh giá mô hình nào là cần thiết và tất yếu để hướng các quan hệ xã hội phát triển có kết quả.

- **Chức năng điều chỉnh:** Ý thức pháp luật định hướng cho hành vi của con người phù hợp với yêu cầu của pháp luật hiện hành, hoặc làm cho hành vi của con người trở nên sai lệch, không phù hợp với các yêu cầu đó.

Các chức năng của ý thức pháp luật liên hệ chặt chẽ với nhau và tác động qua lại trong một hệ thống thống nhất.

#### **6.2.4. Cơ cấu và phân loại**

- Căn cứ vào nội dung, tính chất của các bộ phận hợp thành, ý thức pháp luật được cấu thành từ hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.

##### **Hệ tư tưởng pháp luật**

+ Hệ tư tưởng pháp luật là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm và học thuyết của pháp luật.

+ Hệ tư tưởng pháp luật phản ánh sâu sắc những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, đó là sự nhận thức mang tính lý luận về tồn tại xã hội.

+ Hệ tư tưởng pháp luật có thể phản ánh đúng các mối quan hệ vật chất của xã hội và quy luật phát triển khách quan của xã hội, nhưng cũng có thể phản ánh sai lầm các mối quan hệ vật chất của xã hội, không đúng quy luật phát triển khách quan của xã hội và mang tính xuyên tạc.

##### **Tâm lý pháp luật**

+ Tâm lý pháp luật là sự phản ánh tâm trạng, cảm xúc, thái độ, tình cảm đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý khác.

+ Việc hình thành tâm lý pháp luật phụ thuộc vào đặc điểm nhân thân của con người như độ tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tôn giáo - tín ngưỡng, sở thích, khuynh hướng giá trị...

+ Việc hình thành tâm lý pháp luật phụ thuộc rất lớn vào yếu tố con người trong hoạt động thực tiễn và điều kiện tồn tại xã hội ở mỗi giai đoạn phát triển của xã hội.

+ Tâm lý pháp luật là bộ phận bền vững và bảo thủ hơn hệ tư tưởng pháp luật. Tâm lý pháp luật gắn bó chặt chẽ với truyền thống, tập quán, thói quen của con người. Tâm lý pháp luật được hình thành chậm chạp và ít thay đổi.

+ Giữa hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật có mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Hệ tư tưởng pháp luật tác động mạnh đến tâm lý pháp luật, đồng thời tâm lý pháp luật là tiền đề cho sự hình thành và phát triển các tư tưởng, quan điểm pháp luật.

- Phụ thuộc vào chủ thể mang ý thức pháp luật, có thể chia ý thức pháp luật thành ý thức pháp luật xã hội, ý thức pháp luật nhóm và ý thức pháp luật cá nhân.

+ Ý thức pháp luật xã hội: là ý thức pháp luật của giai cấp, tầng lớp tiên tiến, đại diện cho xã hội.

Ý thức pháp luật xã hội chứa đựng các khái niệm khoa học về bản chất, vai trò, các đặc trưng, chức năng, nguyên tắc... của pháp luật và được hình thành dưới tác động trực tiếp của khoa học pháp lý.

Ý thức pháp luật xã hội có tác động lớn đến ý thức pháp luật nhóm và ý thức pháp luật cá nhân.

+ Ý thức pháp luật nhóm: là các quan điểm, nhận thức tư tưởng, tình cảm pháp luật của một nhóm người trong xã hội.

+ Ý thức pháp luật cá nhân: là các khái niệm, quan điểm, tâm trạng, tình cảm pháp lý của mỗi công dân.

Ý thức pháp luật của cá nhân phụ thuộc vào trình độ nhận thức của cá nhân.

Không phải trong mọi trường hợp, ý thức pháp luật của cá nhân đều đạt tới ý thức pháp luật của xã hội.

- Tùy thuộc vào mức độ và phạm vi nhận thức, có thể chia ý thức pháp luật thành ý thức pháp luật thông thường và ý thức pháp luật mang tính lý luận.

+ Ý thức pháp luật thông thường: phản ánh mối liên hệ bên ngoài, có tính chất cục bộ của hiện tượng pháp luật, chưa thể hiện bản chất bên trong của ý thức pháp luật. Ý thức pháp luật thông thường của một cá nhân cho biết cá nhân đó mới có những kiến thức và hiểu biết cơ bản về pháp luật nhưng chưa có kiến thức sâu sắc mang tính lý luận, tính hệ thống về pháp luật.

+ Ý thức pháp luật mang tính lý luận: tồn tại dưới dạng các học thuyết, quan điểm về pháp luật. Đó là những học thuyết, quan điểm về nguồn gốc, bản chất, vai trò của pháp luật, sự tác động của pháp luật đối với các hiện tượng xã hội khác, các kiểu và hình thức nhà nước, hệ thống pháp luật, cơ chế điều chỉnh pháp luật.

#### **6.2.5. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật**

##### **6.2.5.1. Tác động của ý thức pháp luật đối với hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật**

Ý thức pháp luật là tiền đề tư tưởng trực tiếp để hình thành, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Nếu ý thức pháp luật không phản ánh đúng các quy luật vận động và phát triển của các quan hệ xã hội thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của hoạt động xây dựng pháp luật và không thể xây dựng được một hệ thống pháp luật hoàn thiện, đảm bảo hiệu lực và hiệu quả.

##### **6.2.5.2. Tác động của ý thức pháp luật đối với việc thực hiện pháp luật**

Ý thức pháp luật là nhân tố thúc đẩy việc thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội bởi vì khi tham gia quan hệ pháp luật, hoạt động nhận thức đối với yêu cầu của pháp luật để xác lập cách thức xử sự luôn xảy ra trước khi thực hiện hành vi. Vì vậy, hiệu quả của việc thực hiện pháp luật phụ thuộc vào sự nhận thức và hiểu biết pháp luật của các chủ thể, tức là phụ thuộc vào ý thức pháp luật.

Nếu chủ thể có sự hiểu biết và nhận thức đúng về pháp luật (ý thức pháp luật đúng đắn) thì việc thực hiện pháp luật được chủ động, đạt hiệu quả cao, đảm bảo hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật. Ngược lại, nếu chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật không có sự hiểu biết pháp luật hay hiểu biết pháp luật kém sẽ dẫn đến việc thực hiện pháp luật thụ động, thiếu hiệu quả, khả năng bảo đảm tính hợp pháp thấp.

##### **6.2.5.3. Tác động của ý thức pháp luật đối với hoạt động áp dụng pháp luật**

Ý thức pháp luật giữ vai trò quan trọng trong việc áp dụng pháp luật. Để quá trình áp dụng pháp luật đạt hiệu quả cao, tất cả các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật từ việc phân tích tình tiết của vụ việc cụ thể đến việc lựa chọn quy phạm pháp luật, ra văn bản cá biệt hóa và tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật cần đảm bảo tính chính xác.

Ý thức pháp luật của người áp dụng pháp luật càng phát triển đầy đủ thì hoạt động áp dụng pháp luật càng đúng đắn và hiệu quả.



#### **6.2.5.4. Tác động của pháp luật đối với ý thức pháp luật**

- Pháp luật trong sự hình thành và phát triển chịu sự tác động của ý thức pháp luật. Ngược lại, pháp luật cũng có tác động nhất định đến sự vận động và phát triển của ý thức pháp luật.

- Pháp luật phản ánh những tư tưởng, quan điểm, nguyên tắc pháp lý tiên bộ của ý thức pháp luật xã hội. Do đó, pháp luật đóng vai trò như là phương tiện truyền bá các tư tưởng tiên bộ của ý thức pháp luật xã hội đến ý thức pháp luật cá nhân một cách hiệu quả, nâng ý thức pháp luật cá nhân lên ngang tầm với ý thức pháp luật tiên bộ trong xã hội. Như vậy, sự tồn tại của hệ thống pháp luật đã có những tác động nhất định đến ý thức pháp luật của từng thành viên trong xã hội, phát triển và nâng cao ý thức pháp luật của họ. Hệ thống pháp luật càng hoàn chỉnh thì ý thức pháp luật trong xã hội càng được nâng cao.

### **6.3. Pháp chế xã hội chủ nghĩa**

#### **6.3.1. Khái niệm**

##### **6.3.1.1. Pháp chế XHCN là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN**

- Theo pháp chế XHCN, việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Mọi cán bộ, công chức và viên chức nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình và đều chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm pháp luật. Mọi vi phạm pháp luật đều phải được xử lý nghiêm minh. Việc đánh giá mức độ và hiệu lực của bộ máy nhà nước phải căn cứ vào các tiêu chuẩn của pháp luật. Việc tiến hành công cuộc đổi mới và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phải được tiến hành trên cơ sở quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế XHCN sẽ bảo đảm cho cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước được chặt chẽ, hoạt động của bộ máy nhà nước được nhịp nhàng, đồng bộ, phát huy hiệu lực của bộ máy nhà nước; kỷ luật và kỷ cương trong bộ máy nhà nước được tăng cường; phẩm chất, năng lực, đạo đức của cán bộ, công chức, viên chức được giữ vững và phát huy; bảo đảm công bằng xã hội.

##### **6.3.1.2. Pháp chế XHCN là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội và các đoàn thể quần chúng**

- Trong chủ nghĩa xã hội, các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng luôn luôn được Đảng Cộng sản và nhà nước quan tâm tạo điều kiện để các tổ chức đó phát triển và phát huy vai trò của mình trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

- Nguyên tắc pháp chế XHCN phải được các tổ chức chính trị-xã hội và các đoàn thể quần chúng tôn trọng một cách đầy đủ, vì các lý do sau:

+ Mỗi thành viên của tổ chức hay đoàn thể đều là những công dân do nhà nước quản lý bằng pháp luật nên họ phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật.

+ Các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng đều được thành lập và hoạt động trên lãnh thổ của một quốc gia. Các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng này đều được nhà nước quản lý bằng pháp luật; vì thế các tổ chức, các đoàn thể trong tổ chức và hoạt động của mình phải có trách nhiệm thực hiện đúng theo yêu cầu, quy định của pháp luật.

### **6.3.1.3. Pháp chế XHCN là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất trong xử sự của công dân**

- Pháp chế XHCN yêu cầu mọi công dân phải tôn trọng pháp luật. Khi tham gia quan hệ pháp luật, công dân phải tự giác thực hiện theo đúng yêu cầu của pháp luật. Công dân phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng của nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển; đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm pháp luật.

- Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế trong ứng xử giữa các công dân với nhau là điều kiện cơ bản để đảm bảo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực hiện công bằng xã hội.

- Nguyên tắc pháp chế XHCN yêu cầu mọi công dân có trách nhiệm tham gia vào quản lý các công việc nhà nước, bảo đảm thực hiện nguyên tắc pháp chế bằng các hình thức như kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội, đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật.

### **6.3.1.4. Pháp chế XHCN là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của việc bảo đảm và phát huy dân chủ XHCN**

- Các đặc trưng của nền dân chủ XHCN:

+ Chỉ xuất hiện khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giành được chính quyền và ngày càng phát huy trong quá trình xây dựng xã hội mới.

+ Là nền dân chủ do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

+ Là dân chủ của đa số và của người lao động; vì lợi ích của đa số và của người lao động.

+ Là chế độ dân chủ mà ở đó, nhân dân lao động làm chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và được pháp luật bảo đảm.

+ Được thực hiện bằng hệ thống tổ chức thể hiện quyền lực chính trị - xã hội của nhân dân, tập trung và thông qua nhà nước.

+ Không ngừng mở rộng dân chủ gắn với tăng cường kỷ cương. Pháp luật là quy luật cơ bản của sự phát triển dân chủ XHCN.

- Pháp chế XHCN là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN, là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng. Đây cũng là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất trong xử sự của công dân. Vì thế, pháp chế XHCN là nền tảng vững chắc nhất để duy trì và thực hiện chế độ dân chủ XHCN, tạo ra tính tổ chức kỷ luật, thiết lập kỷ cương của xã hội, bảo đảm công bằng xã hội.

Định nghĩa về pháp chế XHCN: Pháp chế XHCN là chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan, tổ chức, công dân phải tôn trọng và thực hiện pháp luật XHCN một cách tự giác, nghiêm chỉnh, đầy đủ và thống nhất.

## **6.3.2. Các nguyên tắc của pháp chế xã hội chủ nghĩa**

### **6.3.2.1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp**

- Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật XHCN, tạo điều kiện cho hệ thống pháp luật XHCN ngày càng phát triển hoàn thiện, làm cơ sở để thiết lập trật tự pháp luật, củng cố và tăng cường pháp chế XHCN.

- Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật XHCN, tạo cơ sở pháp lý để xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sẽ bị hủy bỏ nếu trái với quy định của Hiến pháp.

#### **6.3.2.2. Bảo đảm tính thống nhất trong nhận thức và thực hiện pháp luật trên quy mô toàn quốc**

- Pháp luật XHCN yêu cầu tính thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện trên quy mô toàn quốc. Pháp luật không tạo ra các đặc quyền và biệt lệ vô nguyên tắc đối với bất kỳ chủ thể nào.

- Thực hiện tốt nguyên tắc này là điều kiện quan trọng để thiết lập một trật tự kỷ cương trong xã hội; trong đó cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên, lợi ích của địa phương phải phù hợp với lợi ích quốc gia, cá nhân có quyền tự do dân chủ nhưng phải tôn trọng quyền của các chủ thể khác.

#### **6.3.2.3. Đảm bảo hoạt động xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật được thực hiện một cách tích cực, chủ động và hiệu quả**

- Pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế, vì vậy đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ. Sự hoàn chỉnh và đồng bộ của hệ thống pháp luật yêu cầu:

- + Hoạt động xây dựng pháp luật phải có hiệu quả.
- + Nội dung của quy định pháp luật phải phù hợp với các quy luật khách quan của các quan hệ xã hội, bảo đảm phát huy vai trò tích cực của pháp luật đối với đời sống xã hội.
- + Pháp luật phải đảm bảo được tính khoa học cả về nội dung và hình thức
- + Hoạt động xây dựng pháp luật phải đảm bảo sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, phát huy được trí tuệ của nhân dân trong hoạt động xây dựng pháp luật để pháp luật thể hiện được ý chí, nguyện vọng của các thành viên trong xã hội.
- Hoạt động tổ chức và thực hiện pháp luật phải đảm bảo hiệu quả. Để củng cố và tăng cường pháp chế, phải bảo đảm cho các cơ quan, chủ thể có thẩm quyền tổ chức và thực hiện pháp luật hoạt động có hiệu quả và đúng pháp luật.
- Phải tăng cường công tác bảo vệ pháp luật. Nhà nước phải có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm.

#### **6.3.2.4. Các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân luôn được đảm bảo và bảo vệ**

Nhà nước XHCN có nghĩa vụ tạo mọi điều kiện thuận lợi để công dân thật sự được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp của họ; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân khi chúng bị xâm hại; mở rộng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và nhu cầu chính đáng ngày càng lớn của công dân.

#### **6.3.2.5. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân**

Nhà nước luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nhưng đồng thời cũng quy định các nghĩa vụ tương ứng của công dân đối với nhà nước và xã hội.

#### **6.3.2.6. Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa và văn hóa pháp lý**

Trình độ văn hóa của công chúng càng cao thì pháp chế càng được củng cố mạnh mẽ. Vì vậy, phải chú trọng gắn công tác pháp chế với việc nâng cao trình độ văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói riêng của mọi công dân.

### **6.3.3. Các điều kiện bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa**

#### **6.3.3.1. Sự đảm bảo về kinh tế**

- Đó là sự phát triển nhanh, bền vững, có tính hội nhập cao của nền kinh tế hàng hóa XHCN, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước.

- Kinh tế phát triển góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của người dân; củng cố và tăng cường an ninh, quốc phòng; nâng cao niềm tin của người dân đối với chế độ XHCN và pháp luật.

- Những lợi ích có được từ sự phát triển kinh tế vừa là động lực, vừa là mục tiêu để các chủ thể tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, giúp cho pháp chế XHCN được củng cố và tăng cường.

#### **6.3.3.2. Sự đảm bảo về chính trị**

- Sự đảm bảo về chính trị là sự ổn định về chính trị, tính tổ chức, tính kỷ luật và hiệu quả hoạt động của các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị XHCN trong việc bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của công dân, thực hiện dân chủ XHCN.

- Sự đảm bảo về chính trị sẽ giúp củng cố và nâng cao niềm tin của công dân đối với nhà nước, nâng cao ý thức pháp luật của mọi chủ thể trong xã hội.

#### **6.3.3.3. Sự đảm bảo về tư tưởng**

Sự đảm bảo về tư tưởng góp phần nâng cao nhận thức và phẩm chất của cán bộ, nhân dân trong quá trình thực hiện pháp luật, củng cố và tăng cường pháp chế XHCN.

#### **6.3.3.4. Sự đảm bảo về pháp lý**

Sự đảm bảo về mặt pháp lý là đảm bảo cho các hoạt động xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật được thực hiện một cách có hiệu quả. Muốn vậy, bộ máy nhà nước phải được cải cách toàn diện theo định hướng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân.

#### **6.3.3.5. Sự đảm bảo về xã hội**

- Sự đảm bảo về mặt xã hội là sự tạo điều kiện để các quan hệ xã hội giữa con người với nhau được phát triển tốt đẹp, bền vững.

- Sự đảm bảo về xã hội là sự tạo điều kiện và khuyến khích các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng có các biện pháp trong đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật; giáo dục, cải tạo những người lầm lỗi; hòa giải các tranh chấp nảy sinh giữa các cá nhân trong xã hội,... đồng thời tạo điều kiện để các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc tôn trọng và thực hiện pháp luật của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, pháp nhân và cá nhân trong xã hội.

- Sự đảm bảo về xã hội góp phần củng cố và tăng cường pháp chế XHCN.

### **6.3.4. Các biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa**

#### **6.3.4.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế**

- Đây là biện pháp cơ bản, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế XHCN.

- Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện ở việc Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế.

- Tuy nhiên, củng cố và tăng cường pháp chế XHCN không chỉ là nhiệm vụ của nhà nước mà còn là sự nghiệp của toàn dân. Vì vậy, Đảng có nhiệm vụ vạch ra các phương hướng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của nhà nước trong công tác pháp chế.

#### **6.3.4.2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật XHCN**

Để có được một hệ thống pháp luật ngày càng phát triển và hoàn thiện, phải đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật bằng nhiều cách khác nhau như thường xuyên tiến hành hệ thống hóa pháp luật; kịp thời thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật; tránh tư tưởng chủ quan, nóng vội và quan điểm bảo thủ, trì trệ khi xây dựng pháp luật; xã hội hóa hoạt động xây dựng pháp luật nhằm phát huy trí tuệ của toàn dân.

#### **6.3.4.3. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật**

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, tăng cường công tác giải thích pháp luật để làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của các quy định pháp luật, làm cơ sở cho việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật đạt kết quả tốt.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục pháp luật nhằm nâng cao trình độ nhận thức pháp luật và ý thức pháp luật của nhân dân.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ năng lực, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để sắp xếp vào các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế.

- Chú trọng công tác tổ chức, kiện toàn các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế.

#### **6.3.4.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật**

- Đây là biện pháp nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Biện pháp này đòi hỏi trước hết phải thường xuyên tổ chức việc kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước, đặc biệt là hệ thống cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế.

- Những vi phạm pháp luật của các cán bộ trong bộ máy nhà nước phải được xử lý nghiêm minh theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

- Pháp chế XHCN, pháp luật XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN luôn có mối quan hệ gắn bó mật thiết, không tách rời nhau.

- Trong nhà nước pháp quyền XHCN, Hiến pháp là đạo luật cơ bản. Mọi chủ thể trong xã hội đều phải thực hiện theo Hiến pháp và pháp luật.

- Pháp luật XHCN là hạt nhân cốt lõi của pháp chế XHCN, là cơ sở để hình thành pháp chế XHCN.

## CHƯƠNG 7. PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

### 7.1. Khái niệm, đặc điểm và các hành vi tham nhũng

#### 7.1.1. Khái niệm

“Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi”. (Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018).

#### 7.1.2. Đặc điểm

- Chủ thể của tham nhũng là những người có chức vụ, quyền hạn.

*Khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018:*

*Người có chức vụ, quyền hạn* là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:

- a) Cán bộ, công chức, viên chức;
- b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- c) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- d) Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;
- đ) Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

- Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình thực hiện hành vi trái pháp luật.

- Người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn là vì vụ lợi.

Yếu tố vụ lợi là đặc điểm không thể thiếu của hành vi tham nhũng.

#### 7.1.3. Các hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng

Tham nhũng gồm hai nhóm hành vi sau:

- *Một là*, các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện, gồm:

- + Tham ô tài sản;
- + Nhận hối lộ;
- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;
- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;
- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng hưởng đối với người khác để trục lợi;
- + Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;
- + Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;
- + Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;
- + Những nhiễu vì vụ lợi;
- + Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

+ Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi VPPL vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

- Hai là, các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện, bao gồm:

- + Tham ô tài sản;
- + Nhận hối lộ;
- + Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

Tham nhũng xuất hiện và tồn tại trong xã hội có quyền lực và gắn với quyền lực nhà nước.

Tội phạm về tham nhũng là một loại tội phạm chức vụ, trong đó người phạm tội vì vụ lợi mà có hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao gây thiệt hại cho lợi ích nhà nước, xã hội cũng như quyền và các lợi ích hợp pháp khác của công dân.

Dấu hiệu pháp lý của tội phạm về tham nhũng có những đặc trưng quan trọng:

+ Chủ thể của tội phạm về tham nhũng phải là người có chức vụ, quyền hạn và họ đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để đạt được lợi ích riêng cho bản thân bằng các hình thức khác nhau.

Chủ thể của tội tham nhũng không chỉ trong khu vực công mà còn bao gồm các chủ thể ở khu vực ngoài nhà nước.

+ Đối tượng tác động của tội đưa hối lộ không chỉ có hoạt động thực hiện công vụ của người có chức vụ, quyền hạn của Việt Nam mà còn bao gồm hoạt động thực hiện công vụ của công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế công.

+ Mặt khách quan của các tội phạm tham nhũng có đặc điểm chung là đều có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã sử dụng chức vụ, quyền hạn đó một cách trái pháp luật nhằm mục đích vụ lợi.

+ Về mặt chủ quan, người phạm tội tham nhũng thực hiện hành vi của mình với lỗi cố ý trực tiếp, nghĩa là họ nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

+ Khách thể của các tội phạm tham nhũng là các quan hệ xã hội liên quan đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong khu vực nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và bị hành vi tham nhũng xâm hại, gây suy yếu hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị, làm ảnh hưởng sâu sắc đến uy tín, niềm tin của nhân dân. Ngoài ra, hành vi tham nhũng còn xâm hại đến quan hệ sở hữu tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

## **7.2. Nguyên nhân và hậu quả của tham nhũng**

### **7.2.1. Nguyên nhân**

Ở Việt Nam, tham nhũng xuất phát từ các nguyên nhân cơ bản sau:

- Một là, hệ thống pháp luật Việt Nam chưa chặt chẽ, thiếu minh bạch.  
- Hai là, cơ chế quản lý nhà nước đối với nền kinh tế và hoạt động của cơ quan nhà nước còn lỏng lẻo:

+ Các cơ chế kiểm soát chưa hoàn thiện và điều kiện vật chất, hạ tầng không đáp ứng được các yêu cầu của nền kinh tế.

+ Việc phân cấp, phân công quyền lực và cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hiệu quả.

+ Cơ chế “xin - cho”, tư duy ban phát vẫn tồn tại nặng nề trong thực tiễn hoạt động của bộ máy nhà nước. Cơ chế tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ chưa hợp lý, thiếu minh bạch tạo điều kiện cho tham nhũng phát sinh và phát triển.

+ Những hạn chế trong cơ chế kiểm soát quyền lực, công tác quản lý, điều hành nền kinh tế cũng như trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội chính là những nguyên nhân quan trọng thúc đẩy sự gia tăng của tham nhũng.

- Ba là, tham nhũng còn chịu ảnh hưởng của yếu tố tâm lý, truyền thống văn hóa duy tình của người Việt Nam và tư duy kinh tế tiểu nông, tầm nhìn hạn hẹp, chỉ biết lợi ích riêng.

- Bốn là, đạo đức, phẩm chất của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế.

- Năm là, triết lý giáo dục của nền giáo dục Việt Nam chưa phù hợp, chất lượng giáo dục thấp dẫn đến sự thiếu các chuẩn mực cần thiết của công chức mẫu mực, thiếu đội ngũ quản lý, lãnh đạo đủ đức, đủ tài. Giáo dục Việt Nam hiện nay còn quá chú trọng phát triển về trí lực mà chưa coi trọng giáo dục đạo đức và ý thức tôn trọng tính tối cao của pháp luật.

- Sáu là, việc phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng còn chậm, nhiều trường hợp xử lý không kiên quyết, thiếu nghiêm minh dẫn đến tính răn đe không cao. Cơ chế khuyến khích, bảo vệ nhân dân tham gia tố giác hành vi tham nhũng chưa hiệu quả.

### **7.2.2. Hậu quả**

#### **6.2.2.1. Tác hại về kinh tế**

- Tham nhũng gây tổn thất lớn cho nguồn thu ngân sách nhà nước từ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và từ xử phạt hành chính.

- Do số tiền bị tham nhũng được các chủ thể tham nhũng tiêu xài lãng phí, trong khi ngân sách nhà nước bị suy giảm nên kinh phí đầu tư phát triển kinh tế, giáo dục, y tế và các mục tiêu phát triển quốc gia bị cắt giảm, từ đó làm ảnh hưởng đến cơ hội phát triển của cá nhân và kìm hãm sự phát triển của quốc gia, dân tộc.

- Tham nhũng còn làm tăng các khoản chi phí về tiền bạc, thời gian, công sức của nhân dân, hạn chế cơ hội phát triển và gia tăng sự đói nghèo của nhân dân. Tham nhũng làm gia tăng nghèo nàn và lạc hậu; ngược lại, nghèo nàn và lạc hậu càng làm gia tăng tình trạng tham nhũng.

- Tham nhũng tác động xấu đến môi trường kinh doanh, làm chậm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

- Trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, tham nhũng ngăn cản các nhà đầu tư trực tiếp tham gia thị trường Việt Nam vì họ lo sợ chi phí ngoài sản xuất lớn, thủ tục phức tạp, những nhiễu loạn hành chính làm họ mất cơ hội kinh doanh. Đối với hình thức đầu tư gián tiếp, tham nhũng làm tăng gánh nặng nợ nần vì nguồn vốn vay bị thất thoát, ngân sách nhà nước phải bổ sung để cân đối chi phí đầu tư phát triển, đồng thời việc sử dụng vốn kém hiệu quả dẫn đến lợi nhuận tạo ra không đủ trả lãi, càng gia tăng khoản nợ quốc gia.

#### **7.2.2.2. Tác hại về chính trị**

- Tham nhũng cản trở việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Nhiều người lợi dụng các vụ án tham nhũng để xuyên tạc chính sách của Đảng và Nhà nước, lôi kéo, kích động nhân dân tụ tập, khiếu kiện gây bất ổn về chính trị và ảnh hưởng đến sự ổn định, phát triển của xã hội.

- Tham nhũng cũng làm gia tăng gánh nặng nợ công, nhất là các khoản nợ từ Chính phủ nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế.

- Một trong các hệ quả của tham nhũng là hành vi rửa tiền.



- Tham nhũng còn làm ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, đặc biệt là môi trường đầu tư quốc tế.

#### **7.2.2.3. Tác hại về xã hội**

- Tham nhũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến các giá trị đạo đức và tính tối cao của pháp luật trong đời sống xã hội.

- Tham nhũng không chỉ thể hiện sự suy thoái về đạo đức của các chủ thể tham nhũng mà còn kéo theo hàng loạt các hành vi bất hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

- Tham nhũng làm mất niềm tin của người lao động.

- Tham nhũng làm đảo lộn trật tự xã hội, khiến kỷ cương, phép nước không được giữ vững, tính nghiêm minh của pháp luật không được tôn trọng.

- Tham nhũng tác động nghiêm trọng đến các giá trị đạo đức truyền thống, như “đói cho sạch, rách cho thơm”, tinh thần tương thân tương ái...

- Tham nhũng gây ra sự phân hóa giàu nghèo sâu sắc, dẫn đến sự triệt tiêu ý thức vì lợi ích chung của cộng đồng xã hội.

- Tham nhũng làm thâm hụt ngân sách nhà nước, dẫn đến sự cắt giảm khoản chi tiêu của nhà nước cho việc giải quyết các công việc vì lợi ích công. Từ đó, khoảng cách giàu nghèo càng gia tăng, nghèo nàn, thất nghiệp và các tệ nạn xã hội nảy sinh, gây bất ổn cho xã hội.

- Tham nhũng tác động xấu đến giáo dục, gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực. Tham nhũng làm giảm chi phí thực tế vào hoạt động giáo dục và đào tạo. Tham nhũng trong giáo dục phá vỡ các chuẩn mực văn hóa, đạo đức, pháp luật trong nhà trường.

### **7.3. Tầm quan trọng của công tác phòng chống tham nhũng**

#### **7.3.1. Góp phần bảo vệ chế độ, xây dựng nhà nước pháp quyền**

- Nguyên nhân phải thực hiện phòng chống tham nhũng:

- + Sự thịnh vượng hay suy yếu của mỗi quốc gia đều bị tác động sâu sắc bởi tình trạng tham nhũng.

- + Tham nhũng xâm hại hoạt động đúng đắn của bộ máy nhà nước, vi phạm công bằng xã hội, cản trở cơ hội phát triển của cá nhân và sự phát triển của đất nước.

- Tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng:

- + Phòng, chống tham nhũng giúp ngăn ngừa sự suy thoái nền kinh tế, nâng cao thu nhập cho nhân dân, phát triển lực lượng lao động, tạo nền tảng phát triển quốc gia.

- + Đấu tranh phòng, chống tham nhũng giúp xây dựng niềm tin trong nhân dân, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của dân tộc.

- + Phòng, chống tham nhũng giúp thiết lập trật tự pháp luật, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân và bảo vệ quyền tự do, dân chủ của công dân.

#### **7.3.2. Góp phần tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân**

- Nguyên nhân phải thực hiện phòng chống tham nhũng

- + Tác hại của tham nhũng đối với nền kinh tế là vô cùng to lớn: làm suy kiệt các nguồn lực để phát triển kinh tế, làm giảm ý chí của thể hệ trẻ trong quá trình tạo ra của cải vật chất cho xã hội, dẫn đến suy yếu nền kinh tế.

- Tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng:

- + Quá trình đấu tranh phòng, chống tham nhũng giúp vận hành nền hành chính tinh giản, thông suốt, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và hiệu quả.

- + Phòng chống tham nhũng góp phần bảo vệ tài sản của nhân dân.

+ Phòng chống tham nhũng góp phần phân chia hợp lý các lợi ích kinh tế, bảo vệ tài nguyên, môi trường, giảm khoảng cách giàu nghèo, tạo cơ hội cho mọi người dân lao động, sản xuất ra của cải vật chất, đóng góp cho đất nước.

### **7.3.3. Góp phần duy trì các giá trị đạo đức truyền thống, làm lành mạnh các quan hệ xã hội**

- Phòng, chống tham nhũng giúp bảo vệ các giá trị đạo đức, thiết lập các quan hệ xã hội lành mạnh.

- Phòng, chống tham nhũng ngăn ngừa sự tham lam, ích kỷ, lối sống xa hoa và những thói hư tật xấu do tham nhũng sinh ra.

- Phòng, chống tham nhũng giúp bảo vệ sự liêm chính, đức tính trung thực, bảo vệ danh dự của con người.

- Hoạt động đấu tranh phòng, chống tham nhũng góp phần giáo dục những người có chức vụ, quyền hạn đức tính công tâm, đề cao pháp luật, tôn trọng nhân dân.

### **7.3.4. Góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ và pháp luật**

- Nhân dân là cội nguồn của dân tộc, niềm tin, sự ủng hộ của nhân dân vào chính quyền, vào nhà nước sẽ là sức mạnh to lớn thúc đẩy đất nước phát triển mạnh mẽ.

- Nhà nước cần tăng cường đấu tranh và kiên quyết xử lý các hành vi tham nhũng; ngăn ngừa các hành vi tham ô, nhận hối lộ, các hành vi chiếm đoạt tài sản khi thi hành công vụ hay gây ảnh hưởng đến người khác nhằm trục lợi.

- Nhân dân phải tích cực tham gia phát hiện, tố cáo và bảo vệ những người tố cáo hành vi tham nhũng.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng cơ chế quản trị nhà nước hiệu quả, nâng cao chất lượng giáo dục, cải cách tư pháp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân lao động.

## **7.4. Trách nhiệm phòng chống tham nhũng**

### **7.4.1. Trách nhiệm của công dân**

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Người có chức vụ, quyền hạn phải thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện bản thân, giữ gìn sự liêm chính, luôn đặt bản thân trong khuôn khổ pháp luật để thực hiện công vụ.

Mỗi công dân phải có trách nhiệm vận động, khuyên răn người thân, bạn bè thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Mỗi công dân phải tự ý thức về danh dự của bản thân để không tham nhũng hoặc không tham gia vào các hành vi tham nhũng.

Người dân phải kiên quyết không tiếp tay cho tham nhũng bằng việc đưa hối lộ; luôn tuân thủ đúng pháp luật để những người có chức vụ, quyền hạn không lợi dụng sai sót của mình để gây khó khăn, sách nhiễu.

- Lên án, đấu tranh với các hành vi tham nhũng. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tác động lên lương tâm, ý thức của các chủ thể có chức vụ và quyền hạn, qua đó góp phần hạn chế tham nhũng.

- Công dân có trách nhiệm phát hiện, phản ánh, tố cáo, tố giác, báo tin về hành vi tham nhũng và được bảo vệ theo quy định của Luật Tố cáo, được áp dụng các biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin của người tố cáo, và được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Việc tố cáo, tố giác phải trung thực, khách quan và đúng pháp luật. Công dân không được lợi dụng quyền của mình để tố cáo sai sự thật; nếu có thì có thể bị xử phạt hành chính, buộc

bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội vu khống theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

- Công dân có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

- Công dân có trách nhiệm giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thông qua các hoạt động như giám sát việc kê khai tài sản, xác minh tài sản, thu nhập, giám sát việc báo cáo và xử lý tham nhũng,...

Công dân có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.

#### **7.4.2. Trách nhiệm của người có chức vụ, quyền hạn**

- Đối với người có chức vụ, quyền hạn nhưng không phải là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị:

- + Không được nhúng nhều trong giải quyết công việc; không được thành lập, tham gia quản lý, điều hành các loại hình doanh nghiệp và hợp tác xã, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác...

Người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- + Người có chức vụ, quyền hạn có nghĩa vụ báo cáo về các hành vi có dấu hiệu tham nhũng.

- + Người có chức vụ, quyền hạn có nghĩa vụ chấp hành quyết định về chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- + Đối với người được giao nhiệm vụ, công vụ, nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý.

- + Người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với người có chức vụ, quyền hạn là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị:

- + Có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và thực hiện quy định khác của pháp luật về phòng chống tham nhũng.

- + Có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phản ánh, báo cáo, tố cáo, tố giác, báo tin, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các phản ánh, báo cáo về hành vi có dấu hiệu tham nhũng xảy ra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của mình. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn phải kịp thời cung cấp thông tin và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.

- + Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải gương mẫu, liêm khiết, chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng của người do mình quản lý, giao nhiệm vụ.

+ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch. Ngoài ra, họ còn có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện công khai, minh bạch.

+ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được phân công, người được ủy quyền hợp pháp có trách nhiệm giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó.

+ Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí người thân (vợ/chồng, bố/mẹ, con, anh, chị, em ruột) của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

+ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm kiểm soát xung đột lợi ích theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng.

GV. Trương Thị Anh Nguyệt